

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM**



**NGUYỄN LÂM TRÚC HÀ**

**BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

**HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG  
TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM**

**Kon Tum, tháng 04 năm 2020**

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM**



**BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

**HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG  
TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
**SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN LÂM TRÚC HÀ**  
**LỚP : K10NH**  
**MSSV : 16152340201003**

**Kon Tum, tháng 04 năm 2020**

## LỜI CẢM ƠN

Thực tập tốt nghiệp là một cơ hội quý báu để em có điều kiện tiếp xúc với những hoạt động thực tế của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Kon Tum- tỉnh Kon Tum. Đây cũng là đợt tập duyệt quan trọng cho em trong việc hệ thống hóa lại các kiến thức lý thuyết đã được học vào thực tế, đồng thời nâng cao kỹ năng làm việc, làm tiền đề cho công việc của em sau này. Với ý nghĩa đó, việc thực hiện viết báo cáo thực tập tốt nghiệp là rất cần thiết và bổ ích cho cá nhân em và toàn thể các bạn sinh viên. Được sự đồng ý của khoa Kinh tế- trường Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum và Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Kon Tum, em đã có đợt thực tập rất bổ ích và hiệu quả.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô đã giúp đỡ em trong đợt thực tập vừa qua, giúp em giải đáp những vướng mắc trong thủ tục, giúp em vượt qua nhiều khó khăn, bỏ ngõ khi tiếp xúc với công việc thực tế của Ngân hàng, giúp em trong quá trình vận dụng lý thuyết vào thực tế và tạo điều kiện thuận lợi cho em thực hiện báo cáo tốt nghiệp này.

Em xin gửi lời cảm ơn đến các ban lãnh đạo và các anh chị cán bộ ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Kon Tum đã nhiệt tình giúp đỡ em trong thời gian em thực tập tại đây. Sự nhiệt tình và giúp đỡ của ban lãnh đạo cùng các anh chị đã cho em cơ hội tiếp xúc với công việc thực tế, hiểu sâu hơn về chuyên ngành.

Em xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU .....</b>	<b>v</b>
<b>1.Lý do chọn đề tài .....</b>	<b>1</b>
<b>2 Mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>1</b>
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>1</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>5. Kết cấu đề tài .....</b>	<b>2</b>
<b>CHƯƠNG I. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>3</b>
<b>1.1. Nợ xấu .....</b>	<b>3</b>
1.1.1. Khái niệm: .....	3
1.1.2. Phân loại: .....	3
<b>1.2. RỦI RO TÍN DỤNG .....</b>	<b>4</b>
1.2.1.Khái niệm: .....	4
1.2.2. Phân loại: .....	6
1.2.3. Nguyên nhân.....	6
1.2.4.Hậu quả.....	9
1.2.5.Dấu hiệu nhận diện.....	9
1.2.6. Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng.....	10
<b>1.3. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG .....</b>	<b>11</b>
1.3.1. Khái niệm .....	11
1.3.2. Tầm quan trọng.....	13
<b>1.4. QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG .....</b>	<b>13</b>
1.4.1. Nhận diện.....	13
1.4.2. Một số phương pháp nhận dạng rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp. ...	13
1.4.3. Đo lường.....	15
1.4.4. Kiểm soát.....	17
1.4.5. Tài trợ .....	20
<b>1.5. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>21</b>
<b>1.6. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NHTM.....</b>	<b>23</b>
1.6.1. NHÂN TỐ BÊN NGOÀI .....	23
1.6.2. NHÂN TỐ BÊN TRONG .....	24
<b>CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM.....</b>	<b>27</b>
<b>2.1.GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM .....</b>	<b>27</b>

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển .....	27
2.1.2. Cơ cấu tổ chức .....	27
2.1.3 Một số sản phẩm chính:.....	29
2.1.4. Phân tích tình hình nhân sự của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum. ....	29
2.1.5. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh .....	29
<b>2.2. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA KON TUM: .....</b>	<b>34</b>
2.2.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư:.....	34
2.2.2. Điều kiện kinh tế- xã hội: .....	34
2.2.3. Những thuận lợi và khó khăn đến công tác QTRRTD:.....	35
<b>2.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KON TUM .....</b>	<b>37</b>
2.3.1. Quy trình quản trị rủi ro.....	37
2.3.2. Mô tả.....	37
2.3.3. Công tác nhận dạng rủi ro: .....	37
2.3.4. Công tác đo lường rủi ro tín dụng .....	39
2.3.5. Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng .....	42
2.3.6. Công tác tài trợ rủi ro tín dụng .....	44
<b>2.4. VÍ DỤ MINH HỌA VỀ QUY TRÌNH QTRR TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CN KON TUM. ....</b>	<b>46</b>
2.4.1. Trước khi vay: .....	46
2.4.2. Sau khi cho vay .....	47
<b>2.5. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI VCB KON TUM.....</b>	<b>47</b>
2.5.1. Tình hình giảm tỷ lệ nợ xấu tại VCB Kon Tum.....	47
2.5.2. Tình hình giảm tỷ lệ nợ xóa ròng tại VCB Kon Tum .....	48
2.5.3. Tình hình giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tại VCB Kon Tum .....	48
<b>2.6. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KON TUM .....</b>	<b>49</b>
2.6.1. Những mặt đạt được .....	49
2.6.2. Những mặt hạn chế về công tác quản trị rủi ro và nguyên nhân .....	50
<b>CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM .....</b>	<b>54</b>
<b>3.1. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RRTD TẠI VCB KON TUM.....</b>	<b>54</b>
3.1.1. Căn cứ thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại VCB Kon Tum.....	54

3.1.2. Căn cứ định hướng hoạt động kinh doanh của VCB Kon Tum .....	54
<b>3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM .....</b>	<b>56</b>
3.2.1. Hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tín dụng: .....	56
3.2.2. Nâng cao khả năng phân tích và nhận dạng các dấu hiệu của RRTD:.....	56
3.2.3. Tăng cường các biện pháp tài trợ rủi ro tín dụng có hiệu quả:.....	58
<b>3.3. HOÀN THIỆN CÁC NỘI DUNG CHÍNH SÁCH CHO VAY MỘT CÁCH HỢP LÝ .....</b>	<b>59</b>
<b>3.4. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC: .....</b>	<b>60</b>
<b>3.5.KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>62</b>
3.5.1. Kiến nghị đối với các cơ quan liên quan .....	62
3.5.2. Kiến nghị với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam .....	64
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>65</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>DẠNG VIẾT TẮT</b>	<b>DẠNG ĐẦY ĐỦ</b>
1	NHTM	Ngân hàng thương mại
2	TMCP	Thương mại cổ phần
3	RRTD	Rủi ro tín dụng
4	VCB	Vietcombank
5	NH	Ngân hàng
6	DN	Doanh nghiệp
7	GTCG	Giấy tờ có giá
8	NHNN	Ngân hàng nhà nước
9	QTRTD	Quản trị rủi ro tín dụng
10	KH	Khách hàng
11	HĐQT	Hội đồng quản trị
12	KBNN	Kho bạc nhà nước
13	TCTD	Tổ chức tín dụng
14	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
15	HTX	Hợp tác xã
16	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

<b>TÊN</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Hình 1.1	Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng	8
Sơ đồ 2.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy VCB – Chi nhánh Kon Tum	25
Bảng 2.1	Tình hình huy động vốn của VCB Kon Tum	28
Bảng 2.2	Dư nợ cho vay của VCB Kon Tum	29
Bảng 2.3	Kết quả hoạt động kinh doanh	30
Sơ đồ 2.3	Mô hình chấm điểm, xếp hạng khách hàng tổ chức kinh tế	37
Bảng 2.4	Điểm số quyết định hạng của doanh nghiệp	37
Bảng 2.5	Tổng hợp xếp loại khách hàng doanh nghiệp	38
Bảng 2.6	Mức giảm tỷ lệ nợ xấu	45
Bảng 2.7	Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro	45
Bảng 3.1	Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh doanh năm 2020	52
Bảng 3.2	Nguồn rủi ro do thông tin bất cân xứng	53
Bảng 3.3	Nguồn rủi ro về khách hàng	53
Bảng 3.4	Nguồn rủi ro Ngân hàng	55



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Tín dụng là hoạt động kinh doanh phức tạp nhất so với các hoạt động kinh doanh khác của NHTM, hoạt động này tuy thu được nhiều lợi nhuận nhưng cũng gặp không ít rủi ro. Quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề khó khăn nhưng rất bức thiết. Đặc biệt đối với ngân hàng thương mại Việt Nam, do thu nhập của tín dụng là chủ yếu chiếm từ 60-80% thu nhập của ngân hàng.

Ai cũng hiểu được rằng quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề cốt lõi đối với một ngân hàng, đặc biệt là hệ thống ngân hàng Việt Nam khi mà nguồn thu từ tín dụng vẫn là nòng cốt trong tổng thu nhập. Hơn nữa, dư nợ cho vay tập trung vào khách hàng doanh nghiệp, trong khi cho vay bán lẻ chiếm thị phần khá khiêm tốn.

NHTMCP Ngoại thương Việt nam là một trong những ngân hàng có tỷ trọng cho vay doanh nghiệp khá cao. Trong những năm qua, hoạt động cho vay DN của NH đã có nhiều thành tựu to lớn, đóng góp lớn vào tổng thu nhập và hiệu quả kinh doanh của NH. Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng về cơ bản đạt được những mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, thời gian gần đây NH đã phải đối diện với tình trạng tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng. Điều này, đòi hỏi NH phải tìm kiếm những giải pháp khả thi nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay DN.

Với tầm quan trọng như trên, học viên quyết định chọn đề tài **“Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kon Tum”** để nghiên cứu, đánh giá thực trạng nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng nói chung và công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay DN nói riêng.

### 2 Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu giải quyết 3 vấn đề cơ bản như sau:

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM

Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum , từ đó đi đến những nhận định về những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế của công tác quản trị này.

Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng có thể áp dụng trong thực tiễn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng nghiên cứu:* Những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động quản trị RRTD của NHTM và thực tiễn công tác quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.

*Phạm vi nghiên cứu:*

Về nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung phân tích công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum

Về không gian: Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum

Về thời gian: Nội dung nghiên cứu thực trạng quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum chỉ giới hạn trong khoảng thời gian từ năm 2017 - 2019.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng

Các phương pháp cụ thể: các phương pháp thống kê; các phương pháp suy luận logic: quy nạp và diễn dịch; phân tích và tổng hợp, hệ thống hóa.

#### **5. Kết cấu đề tài**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn được chia làm 3 chương:

**Chương 1:** Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại

**Chương 2:** Thực trạng công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum

**Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum

# CHƯƠNG I

## QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1 Nợ xấu

#### 1.1.1. Khái niệm:

Theo điều 13, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ( ban hàng theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam có đề cập đến nợ xấu:

*“ Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ xấu”.*

Ngoài ra còn có khái niệm nợ tồn đọng: là các khoản nợ phải thu, hoặc phải trả đã quá thời hạn thanh toán, doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp xử lý nhưng vẫn chưa thanh toán được.

Các khoản nợ xấu là biểu hiện không lành mạnh của hoạt động tín dụng có thể gây cho NHTM rủi ro đọng vốn ( do khách hàng trả chậm) hoặc rủi ro mất vốn ( do khách hàng không trả được nợ).

Nợ xấu theo QĐ 493/2005/QĐ – NHNN ngày 22/04/2005 và được sửa đổi theo quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN là nợ được phân loại vào nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Đây là những khoản nợ rất khó có khả năng hoàn trả. So với khái niệm phổ biến của thế giới, có thể thấy khái niệm “*nợ xấu*” của Việt Nam đã tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế.

Như vậy có thể thấy nợ xấu thực chất là khoản tín dụng được cấp ra nhưng không thu hồi được đúng theo thỏa thuận. Đó chính là mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo, trước hết nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là thời hạn và tính hoàn trả, gây nên sự đổ vỡ lòng tin của người cấp tín dụng đối với người nhận tín dụng.

#### 1.1.2. Phân loại:

Nợ xấu có nhiều loại khác nhau, theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thì nợ xấu được phân loại vào:

- Nợ nhóm 2 ( nợ cần chú ý) bao gồm:
  - + Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày
  - + Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu ( đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);
  - + Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 3 Điều này.
- Nợ nhóm 3 ( nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- + Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại điểm b khoản này;
- + Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.
- + Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 điều này.
- Nợ nhóm 4 ( nợ nghi ngờ) bao gồm:
  - + Các khoản nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày;
  - + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
  - + Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 điều này.
- Nợ nhóm 5 ( nợ có khả năng mất vốn) bao gồm
  - + Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
  - + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo yêu cầu trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
  - + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
  - + Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
  - + Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 điều này.

## **1.2. RỦI RO TÍN DỤNG**

### **1.2.1. Khái niệm:**

Rủi ro là những biến cố không mong đợi khi xảy ra dẫn đến tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tín dụng là hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận chủ yếu của ngân hàng nhưng cũng là nghiệp vụ tiềm ẩn rủi ro rất lớn. Các thống kê và nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng chiếm đến 70% trong tổng rủi ro hoạt động ngân hàng. Mặc dù hiện nay đã có sự dịch chuyển trong cơ cấu lợi nhuận của ngân hàng, theo đó, thu nhập từ hoạt động tín dụng có xu hướng giảm xuống và thu nhập dịch vụ có xu hướng tăng lên nhưng thu nhập từ tín dụng vẫn chiếm từ 1/3 đến 2/3 thu nhập ngân hàng. Kinh doanh ngân hàng là kinh doanh rủi ro, theo đuổi lợi nhuận với rủi ro chấp nhận được là bản chất ngân hàng. P.Volker, cựu chủ tịch Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) cho rằng “Nếu ngân hàng không có những khoản vay tồi thì đó không phải là hoạt động kinh doanh”. Rủi ro tín dụng là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tổn thất và ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng kinh doanh ngân hàng. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về rủi ro tín dụng.

Trong tài liệu “Financial Institutions Management – A Modern Perspective” (năm 1996) A.Saunders và H.Lange định nghĩa rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm tàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng, nghĩa là khả năng các luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản cho vay của ngân hàng không thể được thực hiện đầy đủ về cả số lượng và thời hạn.

Theo Timothy W.Koch: Một khi ngân hàng nắm giữ tài sản sinh lợi, rủi ro xảy ra khi khách hàng sai hẹn, có nghĩa là khách hàng không thanh toán vốn gốc và lãi theo thỏa thuận. Rủi ro tín dụng là sự thay đổi tiềm ẩn của thu nhập thuần và thị giá của vốn xuất phát từ việc khách hàng không thanh toán hay thanh toán trễ hạn (Bank Management, University of South Carolina, The Dryden Press, 1995, page 107).

Còn theo Henie Van Greuning ... Sonja Brajovic Bratanovic ( 1995): Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ mà người đi vay không thể chi trả tiền lãi hoặc hoàn trả vốn gốc so với thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tín dụng. Đây là thuộc tính vốn có của hoạt động ngân hàng. Rủi ro tín dụng tức là việc chi trả bị trì hoãn hoặc tòi tệ hơn là không chi trả được toàn bộ. Điều này gây ra sự cố đối với dòng chu chuyển tiền tệ và ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của ngân hàng (The World Bank).

Theo khoản 1 Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì: *“Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”*.

Các định nghĩa khá đa dạng nhưng tựu chung lại chúng ta có thể rút ra các nội dung cơ bản của rủi ro tín dụng:

- Rủi ro tín dụng khi người vay sai hẹn trong thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng bao gồm vốn vay hoặc lãi vay. Sự sai hẹn có thể là trễ hạn hoặc không thanh toán.

- Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất tài chính, tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến thua lỗ hoặc ở mức độ cao hơn là phá sản.

- Đối với các nước đang phát triển (như Việt Nam), các ngân hàng thiếu đa dạng trong kinh doanh các dịch vụ tài chính, các sản phẩm dịch vụ công nghệ này, vì vậy tín dụng được coi là dịch vụ sinh lời chủ yếu và thậm chí gần như duy nhất, đặc biệt đối với các ngân hàng nhỏ. Vì vậy rủi ro tín dụng cao hay thấp sẽ quyết định hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

- Mặt khác, rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một phạm vi nhất định (lợi nhuận kỳ vọng càng cao thì rủi ro tiềm ẩn càng lớn).

- Rủi ro là một yếu tố khách quan cho nên rủi ro không thể loại trừ mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện và tác hại do chúng gây ra.

Vậy có thể nói “*rủi ro tín dụng*” (RRTD) là những rủi ro do khách hàng vay không thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng tín dụng đã được kí kết giữa hai bên, biểu hiện cụ thể là khách hàng chậm trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi hết thời hạn vay các khoản gốc và lãi vay, gây ra những tổn thất về tài chính và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

### **1.2.2. Phân loại:**

Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh, rủi ro tín dụng phân chia thành: rủi ro giao dịch và rủi ro nghiệp vụ.

#### *- Rủi ro giao dịch:*

Là loại rủi ro có tính kỹ thuật, nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng.

*Rủi ro giao dịch* có ba bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro đảm bảo và rủi ro nghiệp vụ.

+ *Rủi ro lựa chọn* là loại rủi ro liên quan đến khâu thẩm định và phân tích khách hàng trước khi ra quyết định cấp tín dụng. Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng, do hiện tượng thông tin bất cân xứng nên ngân hàng sẽ phải đối diện với sự lựa chọn bất lợi: đó là khả năng chấp thuận một khách hàng xấu, đồng thời bỏ qua một khách hàng tốt.

+ *Rủi ro bảo đảm* xuất phát từ các tiêu chuẩn bảo đảm cho sự an toàn của một khoản tín dụng được ngân hàng chấp thuận. Nhưng điều kiện này tạo tiền đề cho mối quan hệ chặt chẽ, đầy đủ cơ sở pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi cho ngân hàng trong trường hợp có xảy ra tranh chấp. Mặt khác, những rào cản kỹ thuật này buộc khách hàng phải tuân thủ những thỏa thuận với ngân hàng trong quan hệ tín dụng.

#### *- Rủi ro nghiệp vụ:*

Là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

Rủi ro nghiệp vụ bao gồm: rủi ro nghiệp vụ, rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

+ *Rủi ro danh mục* là rủi ro gắn liền với một danh mục cho vay thiếu hiệu quả của NHTM. Rủi ro danh mục bao gồm hai thành phần là rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

+ *Rủi ro nội tại* xuất phát từ những đặc điểm riêng biệt của mỗi chủ thể vay vốn, mỗi ngành kinh tế, mỗi hình thức, phương thức cấp tín dụng. Có thể nói rủi ro nội tại có tính tất yếu, không thể triệt tiêu.

+ *Rủi ro tập trung* là rủi ro phát sinh trong trường hợp ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế; hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định; hoặc cùng một loại hình cho vay có độ rủi ro cao

### **1.2.3. Nguyên nhân**

#### *a) Nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài:*

Nguyên nhân bất khả kháng: Các thiệt hại từ nguyên nhân thiên tai, bão lụt, hạn hán, hỏa hoạn và động đất.

Thông tin không cân xứng: Thông tin không cân xứng trên thị trường tài chính dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức đã đặt các ngân hàng trước nguy cơ rủi ro cao.

Môi trường kinh tế: Có ảnh hưởng đến sức mạnh tài chính của người đi vay và thiệt hại hay thành công đối với người cho vay.

Nguyên nhân do chính sách của Nhà nước: Trong điều kiện kinh tế mở cửa dưới nhiều hình thức và phương tiện, những biến động lớn về kinh tế chính trị trên thế giới có ảnh hưởng đến các quan hệ kinh tế đối ngoại của một nước mà biểu hiện là cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái...biến động đến sự biến động của giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu, lãi suất, mức cầu tiền tệ...

Môi trường pháp lý: Cùng với môi trường kinh tế, môi trường pháp lý tạo nên môi trường cho vay của các ngân hàng thương mại. Môi trường cho vay có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực, có thể làm hạn chế hay tăng thêm rủi ro đối với hoạt động kinh doanh tín dụng của các ngân hàng thương mại.

#### *b) Nguyên nhân từ phía người vay*

Nguyên nhân từ phía người đi vay là một trong những nguyên nhân chính gây ra rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Nhìn chung các nguyên nhân này ngân hàng có thể xác định được thông qua quá trình tìm hiểu, nắm vững “tình hình sức khỏe của khách hàng” cả trước, trong và sau khi cho vay, tìm hiểu mục đích sử dụng tiền vay và hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh.

Rủi ro trong kinh doanh của người đi vay: Rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện ở mức độ biến động ít hay nhiều theo chiều hướng xấu của kết quả kinh doanh. Rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp sẽ xảy ra nếu việc xây dựng và triển khai các phương án, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không khoa học, việc dự toán chi phí và xác định mức sản lượng không phù hợp. Các thiệt hại doanh nghiệp phải gánh chịu do sự biến động của thị trường cung cấp, thị trường tiêu thụ.

Rủi ro tài chính: Rủi ro tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở các doanh nghiệp không thể đối phó với các nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi tiền vay cho chủ nợ. Rủi ro tài chính diễn ra cùng với mức độ sử dụng nợ, nó gắn liền với cơ cấu tài chính doanh nghiệp.

Công tác quản lý kinh doanh còn hạn chế: Năng lực quản lý kinh doanh yếu kém cũng là lý do phát sinh rủi ro. Nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý. Quy mô kinh doanh vượt quá phình ra quá to so với tư duy quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế.

Thái độ thiếu thiện chí và bất hợp tác của người vay: Công tác quản lý tài chính kế toán còn tùy tiện, thiếu đồng bộ, mang tính đối phó, làm thông tin ngân hàng có được không chính xác, chỉ mang tính chất hình thức.

#### *c) Nguyên nhân do ngân hàng*

Chính sách tín dụng không hợp lý, quá nhấn mạnh vào mục tiêu lợi nhuận dẫn đến cho vay đầu tư quá liều lĩnh, tập trung nguồn vốn cho vay quá nhiều vào một doanh nghiệp hoặc một ngành kinh tế nào đó.

Do thiếu am hiểu thị trường, thiếu thông tin hoặc phân tích thông tin không đầy đủ dẫn đến cho vay và đầu tư không hợp lý.

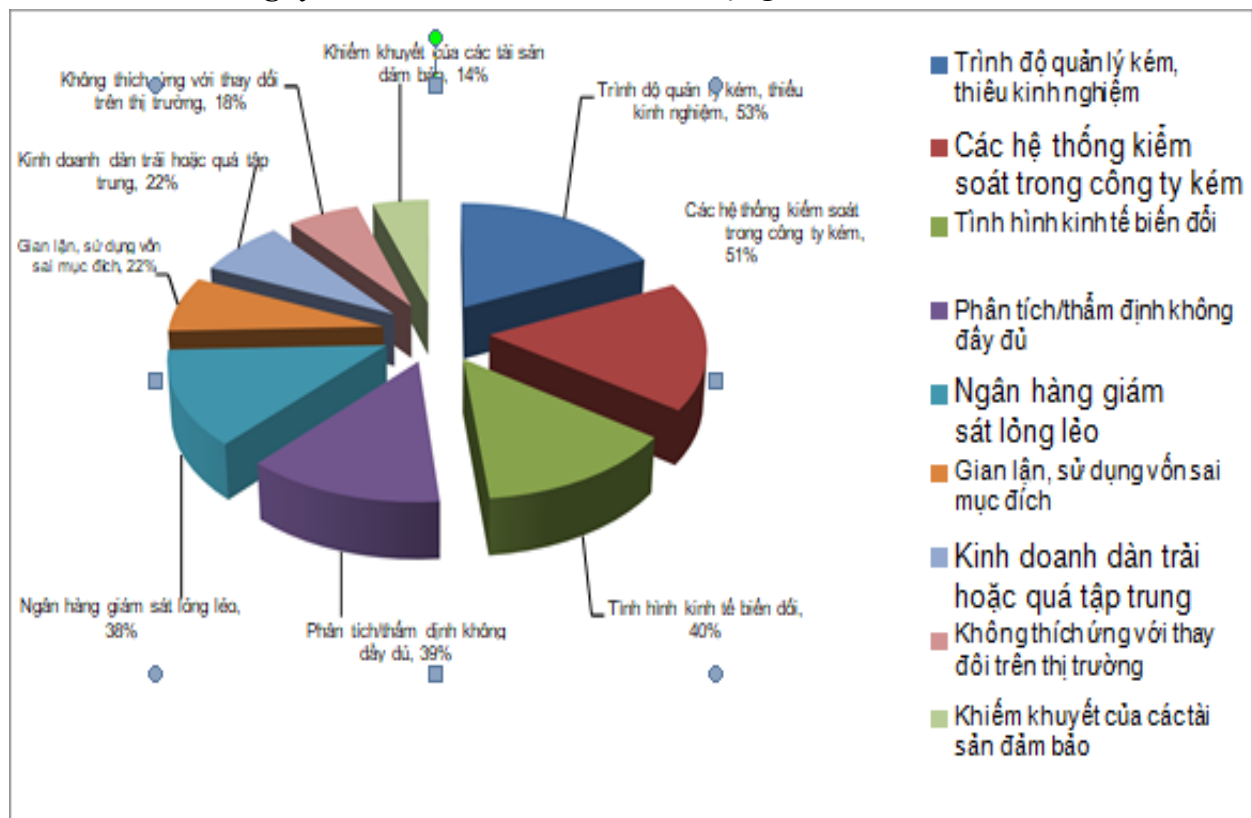
Cán bộ tín dụng không tuân thủ chính sách tín dụng, không chấp hành đúng quy trình cho vay. Cán bộ tín dụng vi phạm đạo đức kinh doanh.

Định giá tài sản không đảm bảo không chính xác hoặc không thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý cần thiết.

Cạnh tranh giữa các ngân hàng quá gay gắt thậm chí còn chưa thực sự lành mạnh, các ngân hàng chạy theo quy mô, bỏ qua các tiêu chuẩn, điều kiện cho vay, thiếu quan tâm đến chất lượng khoản vay.

Theo nghiên cứu của ngân hàng Standard Chartered, nguyên nhân chủ yếu của các khoản nợ có vấn đề xuất phát từ khách hàng, ngân hàng và hoàn cảnh khách quan. Trong đó, nguyên nhân từ phía khách hàng chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 56%, kế tiếp là nguyên nhân từ phía ngân hàng chiếm khoảng 27%, số còn lại là từ nguyên nhân hoàn cảnh khách quan.

• **Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng**



(Nguồn: Standard Chartered Bank)

**Hình 1.1: Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng**



#### **1.2.4.Hậu quả**

Rủi ro tín dụng luôn tiềm ẩn trong kinh doanh ngân hàng và đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng nhiều mặt đến đời sống kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, thậm chí có thể lan rộng trên phạm vi toàn cầu.

##### *a. Đối với ngân hàng bị rủi ro:*

Do không thu hồi được nợ (gốc, lãi và các loại phí) làm cho nguồn vốn ngân hàng bị thất thoát, trong khi ngân hàng vẫn phải chi trả tiền lãi cho nguồn vốn hoạt động, làm cho lợi nhuận bị giảm sút, thậm chí nếu trầm trọng hơn thì có thể bị phá sản.

##### *b. Đối với hệ thống ngân hàng:*

Tình hình tài chính trong một quốc gia có liên quan đến hệ thống ngân hàng và các tổ chức kinh tế, xã hội và cá nhân trong nền kinh tế, do vậy nếu một ngân hàng có kết quả hoạt động xấu, thậm chí dẫn đến mất khả năng thanh toán và phá sản thì sẽ có những tác động dây chuyền ảnh hưởng xấu các ngân hàng và các bộ phận kinh tế khác. Nếu không có sự can thiệp kịp thời của NHNN và Chính phủ thì tâm lý sợ mất tiền sẽ lây lan đến toàn bộ người gửi tiền và họ sẽ đồng loạt rút tiền tại các NHTM làm cho các ngân hàng vô hình chung cũng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

##### *c. Đối với nền kinh tế*

Ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế, là kênh thu hút và bơm tiền cho nền kinh tế, vì vậy rủi ro tín dụng gây nên sự phá sản một ngân hàng sẽ làm cho nền kinh tế bị rối loạn, hoạt động kinh tế bị mất ổn định và ngưng trệ, mất bình ổn về quan hệ cung cầu, lạm phát, thất nghiệp, tệ nạn xã hội gia tăng, tình hình an ninh chính trị bất ổn...

##### *d. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại*

Làm ảnh hưởng đến vị thế và hình ảnh của hệ thống ngân hàng - tài chính quốc gia cũng như toàn bộ nền kinh tế của quốc gia đó.

Tóm lại, rủi ro tín dụng của một ngân hàng xảy ra sẽ gây ảnh hưởng ở mức độ khác nhau: nhẹ nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi phải trích lập dự phòng, không thu hồi được lãi cho vay, nặng nhất là khi ngân hàng không thu được vốn gốc và lãi vay, nợ thất thu với tỷ lệ cao dẫn đến ngân hàng bị lỗ và mất vốn. Nếu tình trạng này kéo dài và không khắc phục được, ngân hàng sẽ bị phá sản gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng phải hết sức thận trọng và có những biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro trong cho vay

#### **1.2.5.Dấu hiệu nhận diện**

Quá trình tiếp xúc, kiểm tra thường xuyên khách hàng vay, cán bộ ngân hàng có thể nhận biết dấu hiệu của những khoản cấp tín dụng có vấn đề thông qua cách nhận diện định lượng và định tính.

##### *a. Dấu hiệu định lượng:*

- + Thay đổi tài khoản ngân hàng; số dư tài khoản tại ngân hàng giảm;
- + Doanh thu bán hàng giảm, không đáp ứng được những đơn đặt hàng; lợi nhuận giảm; các khoản thu tiền về chậm, lưu chuyển tiền mặt rỗng giảm;

+ Nhiều tài sản không hoạt động (nhàn rỗi), hàng tồn kho gần như không bán được; giá trị của tài sản giảm;

+ Xuất hiện những khác biệt đáng kể giữa hoạt động kinh doanh và ngân sách; mức độ chênh lệch lớn giữa tổng doanh thu và doanh thu ròng; tỷ lệ phần trăm của chi phí trên tổng doanh thu tăng lên; doanh thu bán hàng tăng lên nhưng lợi nhuận giảm đi; sự gia tăng không cân xứng của chi phí quản lý so với mức tăng của doanh thu bán hàng;

*b. Dấu hiệu định tính:*

+ Khách hàng cung cấp thông tin thiếu trung thực hoặc có ý lảng tránh hoặc thoái thác trả lời cán bộ ngân hàng; Sao nhãng và thiếu những cuộc thảo luận trước chuẩn bị cho việc thanh toán các khoản phải trả theo kỳ;

+ Thay đổi trong thái độ, thói quen cá nhân của những người chủ chốt của công ty; thay đổi trong thái độ đối với ngân hàng hoặc cán bộ ngân hàng, đặc biệt là khi họ tạo cảm giác thiếu tính hợp tác; những nhân vật chủ chốt của công ty ốm hoặc chết; những thay đổi trong quản lý, quyền sở hữu hoặc những nhân vật chủ chốt;

+ Nhờ cậy vào chỉ một khách hàng hoặc một nhà cung cấp, tập trung doanh số vào một mặt hàng nhất định; áp dụng chính sách chiết khấu bất bình thường; những thay đổi trong chính sách mua bán chịu; xuất hiện những thỏa hiệp cho những khoản phải thu; sự thay đổi đáng kể về giá trị của từng đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mà có thể làm mất cân bằng năng lực sản xuất hiện hành;

+ Thay đổi về phạm vi kinh doanh; bố trí nhà máy và thiết bị không hợp lý; kém cỏi trong việc duy trì vận hành và bảo hành máy móc thiết bị sử dụng; mất mát những dây chuyền sản xuất chính, quyền phân phối sản phẩm hoặc nguồn cung cấp; mất một hay nhiều khách hàng có năng lực tài chính tốt hoặc mất nhà cung ứng chính.

### **1.2.6. Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng**

*a) Tỷ lệ nợ quá hạn*

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Trong đó:

- Tổng dư nợ gồm các khoản cho vay, ứng trước thầu chi và cho thuê tài chính; các khoản chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá; các khoản bao thanh toán; các hình thức tín dụng khác.

- Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. Ngân hàng có tỷ lệ nợ quá hạn cao thì rủi ro càng lớn, vì những khoản nợ không thu hồi được sẽ ảnh hưởng đến quá trình khai thác và sử dụng vốn của ngân hàng, phá vỡ kế hoạch kinh doanh và đặc biệt nó làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của tổ chức tín dụng.

Tỷ lệ nợ quá hạn cao sẽ làm tăng chi phí của ngân hàng. Với một khoản tín dụng gặp rủi ro Ngân hàng phải thêm một khoản chi phí giám sát khoản vay, chi phí xử lý tài sản đảm bảo, ... do đó làm tăng chi phí thực tế của ngân hàng.

Nợ quá hạn xuất hiện làm chậm quá trình tuần hoàn chu chuyển vốn của ngân hàng, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, giảm lợi nhuận, giảm hiệu quả kinh doanh, giảm uy tín của ngân hàng.

b) *Tỷ lệ nợ xấu:*

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

“Nợ xấu” là các khoản nợ thuộc nhóm 3,4 và 5 theo quy định trên. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng. Ngưỡng tỷ lệ nợ xấu được coi là an toàn trong hoạt động tín dụng là dưới 3% tổng dư nợ. Tỷ lệ nợ xấu càng cao thì chất lượng tín dụng càng thấp, độ rủi ro càng cao. Nếu nợ xấu không được giải quyết kịp thời thì đến một thời điểm nào đó khả năng tr ch lập dự phòng rủi ro sẽ không còn đủ để b đắp tổn thất đó.

c) *Chỉ tiêu trích lập dự phòng:*

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng.

“Dự phòng cụ thể” là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại điều 6 hoặc điều 7 quyết định 493/2005/QĐ –NHNN ngày 22/04/2005 để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

“Dự phòng chung” là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Số tiền trích lập dự phòng bản chất làm tăng chi phí của ngân hàng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên trong hoạt động của ngân hàng thương mại thì việc trích lập dự phòng rủi ro là cần thiết nhằm đảm bảo an toàn hệ thống và được thực hiện theo quy định chi tiết tại mục 1 và mục 2 chương 2 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro.

Nếu tỷ lệ trích lập dự phòng chung trên tổng dư nợ vay tại thời điểm trích lập và/ hoặc tổng số tiền trích lập dự phòng rủi ro cụ thể càng lớn thì cho thấy dư nợ vay của ngân hàng có mức độ rủi ro cao và ngược lại.

### **1.3. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG**

#### **1.3.1. Khái niệm**

Quản trị rủi ro tín dụng là việc chuyển nhượng rủi ro cho các bên khác, tránh rủi ro, giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro và chấp nhận một số hoặc tất cả các hậu quả của rủi ro (Afriyie and Akotey, 2012). Quản trị rủi ro tín dụng là việc lựa chọn phương pháp mô hình đánh giá rủi ro phù hợp (Gestel and Baesens, 2008). Bagchi (2003) cho

ràng quản trị rủi ro tín dụng gồm có việc đánh giá rủi ro, đo lường rủi ro, giám sát rủi ro, kiểm soát rủi ro, kiểm toán rủi ro. Hay Danielsson và cộng sự (2001) cho rằng kết quả của quản trị rủi ro phụ thuộc vào chính sách quản lý, khuôn khổ quản lý rủi ro tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng, giám sát và kiểm soát rủi ro. Hay Muninarayanappa (2004) cho rằng là không những là sự kết hợp giữa chính sách và chiến lược tín dụng mà còn phải duy trì mức rủi ro tín dụng phù hợp. Quản trị rủi ro tín dụng là toàn bộ quá trình nhận diện, đo lường, đánh giá, kiểm soát và báo cáo RRTD nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong phạm vi mức độ RRTD chấp nhận được (Nguyễn Văn Tiến, 2015).

Theo Ủy ban Basel thì quản trị RRTD là việc thiết lập cơ chế nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, nhằm tối đa hoá lợi nhuận được điều chỉnh theo yếu tố rủi ro bằng cách duy trì mức độ RRTD trong phạm vi chấp nhận được.

Như vậy, *Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách quản lý rủi ro về việc đánh giá rủi ro, đo lường quản lý, kiểm soát rủi ro để nhằm tối đa hoá lợi nhuận tương phạm vì mức rủi ro có thể chấp nhận.*

### **1.3.2. Tầm quan trọng**

Công tác QTRRTD ngày càng khẳng định vai trò quan trọng khi mà mức độ RRTD cũng như mức độ nguy hiểm của nó đối với các NHTM ngày càng gia tăng.

RRTD luôn gây tổn thất cho các NHTM. Ở mức độ thấp, RRTD làm giảm lợi nhuận, thậm chí còn làm giảm nguồn vốn tự có của các ngân hàng. Còn nếu RRTD không được kiểm soát tốt làm cho tỷ lệ các khoản cho vay mất vốn tăng lên quá cao, các NHTM sẽ phải đối mặt với nguy cơ phá sản. Theo nghiên cứu của Corsetti (1998), một trong những nguyên nhân quan trọng nhất gây nên cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 là tỷ lệ nợ quá hạn tại các NHTM tăng cao. Ngay trước khủng hoảng, tỷ lệ nợ quá hạn tại các NHTM Thái Lan là 13%, Indonesia là 13%, Phillipines là 14%, Malaysia là 10%.

Theo phân tích của các nhà nghiên cứu, trong thời gian gần đây số lượng khủng hoảng trung bình mỗi năm ngày càng tăng với hậu quả ngày càng nặng nề hơn. Điều này chứng tỏ xu hướng kinh doanh ngân hàng đang ngày càng chứa đựng nhiều rủi ro hơn. Nguyên nhân của thực tế này là do xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và đề cao cạnh tranh ngày càng trở nên phổ biến. Xu hướng này đã chứng tỏ hiệu quả nhất định của nó trong việc thúc đẩy nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp phát triển và hoàn thiện, nhưng ở một khía cạnh khác, nó lại thể hiện mức độ rủi ro tăng lên, khi mà các ngân hàng phải cạnh tranh gay gắt với nhau làm cho chênh lệch lãi suất biên ngày càng giảm xuống, họ buộc phải mở rộng quy mô kinh doanh để bù đắp sự sụt giảm về lợi nhuận, đồng thời điều này cũng làm giảm khả năng bù đắp rủi ro nội tại của chính họ. Mặt khác, hội nhập kinh tế còn làm xuất hiện nhiều nguy cơ rủi ro mới. Các sản phẩm dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ như thẻ tín dụng, tín dụng cá nhân, tín dụng tiêu dùng... luôn chứa đựng những rủi ro mới.

Như vậy có thể nhận thấy RRTD ngày càng đe dọa sự tồn tại và phát triển của các NHTM. Riêng đối với các nước đang phát triển, nhất là các nước đang trong quá trình chuyển đổi, môi trường kinh doanh không ổn định, thị trường tài chính kém phát triển, mức độ minh bạch thông tin thấp... làm gia tăng mức độ rủi ro đối với hoạt động ngân hàng thì nhu cầu phải QTRR một cách hiệu quả càng trở nên cấp thiết.

## **1.4. QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG**

### **1.4.1. Nhận diện**

*Nhận dạng rủi ro tín dụng:* là quá trình xác định liên tục và có hệ thống các rủi ro của một tổ chức. Các hoạt động nhận dạng nhằm phát triển thông tin về nguồn rủi ro, các yếu tố mạo hiểm, hiểm họa và nguy cơ rủi ro.

*Nhận dạng rủi ro bao gồm các bước:* theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê các dạng rủi ro tín dụng, nguyên nhân từng thời kỳ và dự báo được những nguyên nhân tiềm ẩn có thể gây ra rủi ro tín dụng.

### **1.4.2. Một số phương pháp nhận dạng rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.**

a. *Phân tích báo cáo tài chính:*

Một báo cáo tài chính doanh nghiệp cho ta thấy trạng thái tài chính của một tổ chức (lợi nhuận, phi lợi nhuận) nhằm đưa ra các quyết định phù hợp. Ngoài ra, một cách gián tiếp, báo cáo tài chính cho ta biết tình hình hoạt động của một tổ chức, thông qua đó, góp phần đánh giá năng lực của bộ máy lãnh đạo tổ chức, các hoạt động của tổ chức đó. Trong hoạt động nhận dạng rủi ro, các báo cáo tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc xem xét, ra quyết định của các nhà đầu tư.

Mục đích khi phân tích báo cáo tài chính: Đánh giá tình hình tài chính hiện tại của công ty, từ đó đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Bằng các sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính tương lai của một công ty, dựa trên phân tích tài chính trong quá khứ và hiện tại, và đưa ra ước tính tốt nhất về khả năng tài chính trong tương lai.

*b. Phương pháp check– list*

Phương pháp check – list là phương pháp thông qua các câu hỏi về những vấn đề có thể xảy ra, để từ đó nhận dạng và đánh giá mức độ tác động của từng loại rủi ro.

*c. Phương pháp lưu đồ*

Phương pháp lưu đồ là một phương pháp giúp chúng ta liệt kê trình tự các bước đối với một quy trình đầu tư tài chính. Từ những bước liệt kê này, chúng ta có thể dễ dàng xác định rủi ro khi thực hiện từng bước, từ đó để có những biện pháp khắc phục nhất định

*d. Phương pháp thanh tra hiện trường*

Thanh tra hiện trường là một việc phải làm đối với nhà quản trị rủi ro.

Bằng cách quan sát các bộ phận của tổ chức và các hoạt động tiếp sau đó của nó, nhà quản trị có thể học được rất nhiều về rủi ro mà tổ chức có thể gặp.

*e. Giao tiếp với các tổ chức chuyên nghiệp.*

Các tổ chức chuyên nghiệp đánh giá tín dụng và rủi ro tín dụng (các tổ chức định mức tín nhiệm doanh nghiệp). Đánh giá tín dụng thường dựa trên mức độ tin cậy ước tính của từng cá nhân, công ty, hoặc thậm chí một quốc gia. Đây là một đánh giá của văn phòng tín dụng dựa trên lịch sử tín dụng tổng thể của người vay. Đánh giá tín dụng cũng được biết đến như sự đánh giá khả năng để trả nợ, được chuẩn bị bởi cơ quan tín dụng theo yêu cầu của người cho vay. Xếp hạng tín dụng được tính từ lịch sử tài chính, tài sản hiện hành và các khoản nợ. Thông thường, các công ty đánh giá tín dụng cho người cho vay hoặc chủ đầu tư biết xác suất của các đối tượng có khả năng trả lại khoản vay hay không. Một đánh giá tín dụng xấu cho thấy nguy cơ cao người vay không trả nợ đúng kỳ (hoặc không có khả năng trả nợ), và do đó dẫn đến lãi suất cao, hoặc từ chối các khoản vay của chủ nợ.

*f. Phân tích hợp đồng*

Có nhiều rủi ro phát sinh từ các mối quan hệ hợp đồng với người khác, nhà quản trị rủi ro nên nghiên cứu kỹ các hợp đồng để xem rủi ro có tăng hay giảm qua các hợp đồng.

*g. Nghiên cứu các số liệu tổn thất trong quá khứ*

Các số liệu thống kê cho phép nhà quản trị rủi ro đánh giá các xu hướng của các tổn thất mà tổ chức đã trải qua và so sánh kinh nghiệm này với các tổ chức khác. Hơn nữa

các số liệu này còn cho phép nhà quản trị rủi ro phân tích các vấn đề như nguyên nhân, thời điểm, vị trí của rủi ro, tất cả các yếu tố hiểm họa hoặc các yếu tố đặc biệt nào đó ảnh hưởng đến rủi ro. Khi có một số đủ lớn các dữ liệu về tổn thất trong quá khứ, nhà quản trị có thể dùng các thông tin này dự báo các chi phí tổn thất và lập quỹ dự phòng rủi ro bằng nguồn vốn tự có của ngân hàng.

#### *h. Phương pháp thông qua tư vấn*

Từ các nhà tư vấn như chuyên viên kế toán – kiểm toán, các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, ... các nhà quản trị rủi ro có thể nắm bắt thêm những thông tin cần thiết về nguy cơ rủi ro đối với tổ chức từ nguồn tin bên ngoài.

### **1.4.3. Đo lường**

Đo lường rủi ro tín dụng: là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro.

Phương pháp: sử dụng các mô hình để đo lường rủi ro

Trong hoạt động quản trị rủi ro, cần thiết phải có một hệ thống đo lường RRTD nhằm phân loại các mức độ ảnh hưởng của rủi ro trong hoạt động kinh doanh NH, từ đó có biện pháp cụ thể để quản trị tốt những rủi ro ở các mức độ khác nhau.

#### **a. Các mô hình định tính – Mô hình 6C**

Trọng tâm của mô hình này là xem xét liệu người vay có thiện chí và khả năng thanh toán các khoản vay khi đến hạn hay không. Cụ thể bao gồm 6 yếu tố sau:

- Tư cách người vay (Character): Cán bộ tín dụng phải làm rõ mục đích xin vay của KH, mục đích vay của KH có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của NH hay không, đồng thời xem xét về lịch sử đi vay và trả nợ đối với KH cũ; còn KH mới thì cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác như Trung tâm phòng ngừa rủi ro, từ NH khác, hoặc các cơ quan thông tin đại chúng ...

- Năng lực của người vay (Capacity): Tùy thuộc vào qui định luật pháp của quốc gia. Người vay phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

- Thu nhập của người vay (Cash): Trước hết phải xác định được nguồn trả nợ của người vay như luồng tiền từ doanh thu bán hàng hay từ thu nhập, tiền từ bán thanh lý tài sản, hoặc tiền từ phát hành chứng khoán... Sau đó cần phân tích tình hình tài chính của DN vay vốn thông qua các tỷ số tài chính.

- Bảo đảm tiền vay (Collateral): Đây là điều kiện để NH cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho NH.

- Các điều kiện (Conditions): NH quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng theo từng thời kỳ.

- Kiểm soát (Control): Đánh giá những ảnh hưởng do sự thay đổi của luật pháp, quy chế hoạt động đến khả năng KH đáp ứng các tiêu chuẩn của NH.

Mô hình 6C tương đối đơn giản, tuy nhiên lại phụ thuộc quá nhiều vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập được, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá chủ quan của cán bộ tín dụng.

## **b. Các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng**

Mục đích của các mô hình này là nhằm:

- Thiết lập về mặt số lượng các nhân tố quan trọng đối với việc giải thích rủi ro vỡ nợ
- Đánh giá cấp độ hoặc tầm quan trọng tương đối của các nhân tố này
- Hoàn thiện việc định giá rủi ro vỡ nợ
- Cơ sở cho việc sàng lọc các người vay
- Tính toán nhu cầu dự trữ cần thiết cho các thiệt hại tín dụng trong tương lai.

### **Có hai mô hình phổ biến:**

+ *Mô hình xác suất tuyến tính (Linear Probability Model)*

Trong mô hình này, dựa trên các dữ liệu quá khứ, tính hệ số tương quan ( $\beta_j$ ) giữa các biến nguyên nhân  $j$  với rủi ro vỡ nợ của khoản cho vay  $i$  ( $X_{ij}$ ) Gọi  $Z_i$  là xác suất vỡ nợ của người vay thứ  $i$  thì:

$$Z_i = \sum (\beta_j \times X_{ij}) + \text{error}$$

+ *Mô hình điểm số Z:*

Mô hình điểm số  $Z$  do Altman khởi tạo và thông thường được sử dụng để xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp. Mô hình này dùng để đo xác suất vỡ nợ của khách hàng thông qua các đặc điểm cơ bản của KH. Đại lượng  $Z$  là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro đối với người vay và phụ thuộc vào các yếu tố tài chính của người vay ( $X_j$ ). Từ mô hình này tính được xác suất vỡ nợ của người vay trên cơ sở số liệu trong quá khứ. Altman đã xây dựng mô hình cho điểm như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

*Trong đó:*

$X_1$  = tỷ số “Vốn lưu động ròng/Tổng tài sản”

$X_2$  = Tỷ số “Lợi nhuận giữ lại/Tổng tài sản”

$X_3$  = Tỷ số “Lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/ Tổng tài sản”

$X_4$  = Tỷ số “Thị giá cổ phiếu/ giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”.

$X_5$  = Tỷ số “Doanh thu/ tổng tài sản”

Như vậy, với số  $Z$  càng cao thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp và ngược lại. Điều này là một căn cứ khách quan để qua đó xếp hạng các khách hàng theo mức độ nguy cơ vỡ nợ. Điểm số  $Z$  là thước đo khá tổng hợp về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Theo tính toán và thực tế cho thấy:

- Nếu  $Z > 3$ : Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản
- Nếu  $1,81 < Z < 3$ : DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
- Nếu  $Z < 1,81$ : Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Với mô hình này, ngân hàng và khách hàng có thể đo lường và so sánh cụ thể điểm  $Z$  cho từng khoản vay. Ngoài ra, sự biến động của điểm số  $Z$  đã dự báo khả năng chuyển đổi hạng tín nhiệm của khách hàng.

- Và một số mô hình hiện đại hơn, sử dụng nhiều hơn các dữ liệu thị trường tài chính như:



- + Mô hình tỷ lệ vỡ nợ phái sinh (Mortality rate derivation of credit risk)
- + Mô hình tỷ lệ sinh lời điều chỉnh theo mức rủi ro RAROC (Risk-adjusted return on capital)

- + Mô hình quyền chọn rủi ro vỡ nợ (Option Model of default risk)

Đối với các rủi ro danh mục cho vay, hiện nay cũng đã có rất nhiều lý thuyết phát triển các mô hình đo lường.

\* Đánh giá rủi ro tín dụng: Theo lý thuyết quản trị rủi ro, đánh giá rủi ro (Risk Assessment) là công việc phân loại rủi ro nhằm xác định thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn lực để quản trị rủi ro. Thông thường, việc phân loại này được tiến hành theo 2 tiêu chí: khả năng xuất hiện rủi ro và mức độ tổn thất

#### 1.4.4. Kiểm soát

*Kiểm soát rủi ro tín dụng*: là những kỹ thuật, những công cụ, những chiến lược và những quá trình nhằm biến đổi rủi ro của một tổ chức thông qua việc né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu bằng cách kiểm soát tần suất và mức độ của rủi ro và tổn thất

\* *Các phương thức kiểm soát rủi ro tín dụng*

a. *Kiểm soát bằng việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát nội bộ*

- + Thiết lập các chính sách, quy trình cho những mục tiêu kiểm soát phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhằm: giảm thiểu rủi ro, chống gian lận đem lại an toàn hiệu quả cho hoạt động tín dụng. Các chính sách, quy trình kiểm soát phải gắn kết với hoạt động tín dụng hàng ngày, và trong quy trình đó đã được cài đặt các chốt kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất: từ việc chấp hành các văn bản pháp quy đến việc ban hành các chính sách, quy chế, quy trình nội bộ phù hợp.

- + Thực hiện các thủ tục kiểm soát tương ứng với các chính sách đã đề ra. Trong đó, vấn đề cần được coi trọng nhất là: mọi thành viên trong ngân hàng cần phải nhận thức đúng tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ, ý thức được trách nhiệm của mình trong vai trò kiểm soát viên để tuân thủ tuyệt đối những quy định của pháp luật, của chính sách nội bộ đã đề ra.

- + Xác minh đánh giá việc thực hiện các chính sách này có được tuân thủ hay không; đồng thời đánh giá sự phù hợp, hiệu quả của các chính sách đó có cần bổ sung chỉnh sửa hay không.

b. *Kiểm soát quá trình thẩm định và giải ngân*:

Tuân thủ các văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình thẩm định và xét duyệt tín dụng để nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng.

Tiến hành đánh giá lại các khoản cấp tín dụng hiện tại, lựa chọn, duy trì những khách hàng tốt, có uy tín trả nợ, đồng thời, thu hẹp các khoản tín dụng được xem là có nguy cơ dẫn đến nợ quá hạn, gây rủi ro cho ngân hàng.

c. *Né tránh rủi ro*: Né tránh rủi ro là việc né tránh những đối tượng, những hoạt động hoặc những nguyên nhân làm phát sinh tổn thất, mất mát có thể xảy ra. Thông qua hoạt động thẩm định, xếp loại và sàng lọc khách hàng: đối với những khách hàng đã

thấy rõ ràng là có chứa rủi ro lớn, không phù hợp với chính sách cho vay thì biện pháp tốt nhất là né tránh, từ chối cho vay.

d. *Ngăn ngừa rủi ro*: bằng cách loại bỏ những nguyên nhân gây ra rủi

ro, đối với những khoản vay mà yếu tố rủi ro được xác định nhưng có thể khắc phục được thì ngân hàng có thể xem xét, cân nhắc để cho vay và thực hiện việc giám sát nhằm không xảy ra các nguy cơ gây ra rủi ro như: sử dụng vốn sai mục đích, không đảm bảo vốn tự có tham gia phương án sản xuất kinh doanh/dự án đầu tư, tiến độ thực hiện và nguồn thanh toán, tuân thủ việc thực hiện hợp đồng với đối tác...

e. *Giảm thiểu tổn thất do rủi ro cho vay gây ra*: đây là biện pháp nhằm làm giảm mức độ thiệt hại do rủi ro mang lại nếu nó xảy ra. Các biện pháp giảm thiểu tổn thất:

+ Giảm hạn mức cho vay, tạm dừng và chấm dứt cho vay: trong quá trình cho vay và giám sát vốn vay nếu phát hiện nguy cơ rủi ro cao thì ngân hàng cho vay có thể áp dụng các biện pháp như giảm hạn mức cho vay, tạm dừng và chấm dứt cho vay nhằm giảm thiểu mức độ thiệt hại khi rủi ro xảy ra

+ Hạn chế tổn thất bằng việc áp dụng các điều khoản trong nội dung hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay: là việc ngân hàng đưa các điều khoản mang tính ràng buộc đối với khách hàng vay vốn nhằm hạn chế rủi ro như các điều khoản về lãi suất, điều kiện và hình thức thanh toán, đánh giá lại tài sản đảm bảo, mục đích sử dụng vốn vay, các trường hợp giảm hạn mức, ngừng cho vay, các biện pháp bổ sung điều kiện vay vốn

+ Định giá cho vay: Đây là lãi suất cho vay, trong lãi suất cho vay phải bao gồm cả phần bù rủi ro. Phần bù rủi ro được áp dụng tùy theo mức độ rủi ro của từng khoản vay và mục đích là tạo nguồn thu để bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra. Bất kỳ một ngân hàng nào cũng mong muốn bảo đảm rằng lãi suất cho vay cao hơn lãi suất đã được điều chỉnh theo rủi ro và bao gồm các khoản chi phí.

**$RL = I + IP + \text{Các khoản phí} + \text{Lợi nhuận kỳ vọng}$**

*Trong đó:*

RL : Lãi suất cho vay I: lãi suất huy động vốn

IP: phần bù rủi ro, tỷ lệ nghịch với xác suất thu hồi nợ (IP=0 nếu khả năng thu hồi nợ là chắc chắn)

Các khoản phí: chi phí hoạt động, quản lý, thanh khoản, ...

f. *Áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay*: cho vay có bảo đảm bằng tài sản của bên vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là một trong những hình thức cho vay phổ biến của tất cả các ngân hàng. Việc gắn tài sản bảo đảm với nợ vay được thực hiện nhằm đáp ứng hai mục tiêu của ngân hàng là: Tài sản đảm bảo là nguồn thức hai khi rủi ro xảy ra; nâng cao trách nhiệm, ý chí trả nợ của bên vay

g. *Trích lập dự phòng rủi ro*: Xuất phát từ bản chất của hoạt động cho vay là khi cho vay là có chứa đựng rủi ro, tuy nhiên vì đây thuộc loại rủi ro suy đoán nên ngân hàng phải cân nhắc giữa cơ hội tạo ra lợi nhuận và nguy cơ xảy ra tổn thất để chấp nhận một mức rủi ro hợp lý với mong muốn thu được lợi nhuận mong muốn. Khi đã chấp nhận rủi

ro thì phải dự trù về nguồn tài chính để khi rủi ro xảy ra thì sẽ khắc phục được kịp thời nhằm bù đắp những tổn thất mất mát. Đây là phương pháp thông qua việc lưu giuwax tổn thất, việc lưu giữ được thực hiện một các chủ động, có kế hoạch thông qua việc định kỳ phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc làm này sẽ tạo cho ngân hàng có ý thức kiểm soát rủi ro chắc chẽ vì khi rủi ro xảy ra thì ngân hàng là người chịu tổn thất, dự phòng rủi ro chính là chi phí trích trước do vậy sẽ làm tăng chi phí và ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Trích lập dự phòng rủi ro tại các ngân hàng mang tính chất như hình thức tự bảo hiểm rủi ro.

*h. Chuyển giao rủi ro:* Là việc sắp xếp để một vài đối tượng gánh chịu hoàn toàn hay một phần tổn thất xảy ra. Có thể chuyển giao cho công ty bảo hiểm, người kinh doanh rủi ro hoặc cho ngân sách nhà nước.

- *Các cách thức chuyển giao rủi ro:*

+ Chuyển giao rủi ro cho người kinh doanh rủi ro (công ty bảo hiểm):

• Thông qua khách hàng vay: Ngân hàng yêu cầu bên vay phải mua bảo hiểm liên quan đến khoản vay như: bảo hiểm công trình, nhà xưởng, kho tàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa, ... để khi rủi ro xảy ra ngân hàng sẽ được nhà bảo hiểm bù đắp tổn thất

Chuyển giao rủi ro cho tổ chức kinh doanh bảo hiểm tín dụng: Ngân hàng trực tiếp mua bảo hiểm tín dụng cho các khoản vay mà mình cho vay, tổ chức kinh doanh bảo hiểm tín dụng sẽ bồi thường cho ngân hàng những thiệt hại, tổn thất khi rủi ro tín dụng xảy ra. Thông thường, bảo hiểm tín dụng chỉ đảm bảo cho phần nợ bị mất hoàn toàn sau khi được xác định rõ ràng chứ không áp dụng cho toàn bộ khoản vay.

+ Chuyển giao rủi ro cho bên mua nợ: Tìm kiếm khách hàng (các công ty mua bán nợ) để bán lại các khoản nợ có vấn đề với một tỷ lệ nhất định để thu hồi nợ. Thực chất của việc bán nợ chính là chuyển giao rủi ro và cơ hội cho bên kinh doanh mua bán nợ sau khi ngân hàng cho vay chấp nhận một mức tổn thất nhất định.

+ Chuyển giao rủi ro cho ngân sách nhà nước: Đối với các khoản vay theo chỉ định của chính phủ.

+ Sử dụng công cụ phái sinh: Công cụ phái sinh có thể được xem như là một loại hình bảo hiểm rủi ro tài chính khi thực hiện các hợp đồng kinh tế mà bản chất là phân tán rủi ro tiềm ẩn và đương nhiên lợi nhuận của các giao dịch cung được chia sẻ cho các bên. Công cụ phái sinh gồm: hợp đồng kỳ hạn (Forward), hoán đổi (Swaps), quyền chọn (Options) và tương lai (Futures).

+ Chứng khoán hóa: là việc ngân hàng thực hiện tập hợp đóng gói các khoản nợ chưa đáo hạn có chung đặc điểm như cùng kỳ hạn, lãi suất, loại hình cho vay, hình thức bảo đảm, ... bán cho nhà đầu tư dưới hình thức chứng khoán nợ. Các chứng khoán nợ này cho phép người sở hữu chúng nhận được khoản tiền thanh toán từ người vay. Những lợi ích cơ bản của chứng khoán hóa đối với ngân hàng bán: tăng khả năng thanh khoản của tài sản, chuyển đổi các tài sản thanh khoản thấp sang các tài sản thanh khoản cao hơn,

cung cấp một công cụ tài trợ mới, chuyên đổi lĩnh vực đầu tư sang các thị trường mới có khả năng sinh lợi cao hơn.

i. *Đa dạng hóa trong đầu tư tín dụng*: Là việc ngân hàng đa dạng hóa danh mục cho vay, thực hiện cho vay với nhiều loại sản phẩm, nhiều khách hàng, không tập trung cho vay quá nhiều vào một số ít ngành nghề, lĩnh vực, hình thức cấp vốn, một ít khách hàng hoặc nhóm khách hàng nhằm mục đích phân tán rủi ro. Bản chất của đa dạng hóa là hạn chế rủi ro đặc thù (unsystematic risk), rủi ro dao động phụ thuộc theo một vài công ty, một ngành công nghiệp, một lĩnh vực hoạt động...

#### **1.4.5. Tài trợ**

Tài trợ rủi ro tín dụng: là việc ngân hàng dùng các nguồn tài chính trong và ngoài ngân hàng bù đắp tổn thất các khoản cho vay khi rủi ro xảy ra. Nợ rủi ro sau khi được xử lý sẽ được thu hồi hoặc được chuyển qua theo dõi ngoại bảng.

Các nguồn tài trợ rủi ro tín dụng:

+ Nguồn từ ngân hàng:

- Từ quỹ dự phòng rủi ro đã trích: khi rủi ro xảy ra ngân hàng sử dụng quỹ này để bù đắp rủi ro, khoản nợ được xử lý rủi ro này sẽ được chuyển sang theo dõi ngoại bảng

- Trích thẳng trực tiếp vào chi phí hoặc lợi nhuận của ngân hàng: Trong trường hợp này khi xảy ra tổn thất ngân hàng sẽ trích chi phí hoặc lợi nhuận của mình để xử lý, nợ vay bị rủi ro được mang sang tài khoản ngoại bảng.

Về bản chất cả hai loại hình thức tài trợ rủi ro nêu trên đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của ngân hàng, làm giảm lợi nhuận hoạt động. Tuy nhiên hình thức bù đắp bằng quỹ dự phòng rủi ro có tính chủ động hơn do chi phí đã được trích trước, ngân hàng sẽ khắc phục kịp thời hơn, ít tác động đột ngột hơn so với việc bù đắp rủi ro từ hình thức trích thẳng vào chi phí hoặc lợi nhuận.

+ Nguồn từ bên ngoài ngân hàng:

- Phương án thu hồi nợ xấu: là toàn bộ quá trình kiểm tra giám sát và các biện pháp xử lý nhằm thu hồi một phần hoặc toàn bộ đối với các khoản nợ xấu. Để thực hiện phương án thu hồi nợ xấu, công việc cần chú trọng là tư vấn cho khách hàng nhằm tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh có thể do cách điều hành, chiến lược kinh doanh không hợp lý, chậm thích nghi với thay đổi môi trường, mô hình không phù hợp, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ...

- Xử lý tài sản đảm bảo nợ vay: bán tài sản bảo đảm, nhận chính tài sản đảm bảo nợ vay để sử dụng khai thác, nhận trực tiếp các tài sản của bên thứ ba

- Từ thanh lý doanh nghiệp: Tổ chức hội đồng chủ nợ, kiến nghị giải thể phá sản doanh nghiệp để thu hồi nợ.

- Từ bán nợ: Tìm kiếm khách hàng để bán lại các khoản nợ rủi ro với một tỷ lệ nhất định để thu hồi nợ

- Từ nguồn đền bù của nhà kinh doanh rủi ro, bảo hiểm để bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra.

## 1.5. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP

### a) Mức giảm tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 so với tổng dư nợ

$$\frac{\text{Tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5}}{\text{Tổng dư nợ}} = \frac{\text{Dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Mức giảm các chỉ tiêu này được tính bằng hiệu số giữa tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 – nhóm 5 của kỳ báo cáo so với tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 – nhóm 5 so với tổng dư nợ của kỳ so sánh.

Chỉ tiêu so sánh giữa dư nợ nhóm 2 – nhóm 5 kỳ báo cáo so với kỳ so sánh có thể dùng bổ sung theo hướng kết hợp với chỉ tiêu tỷ lệ. Bởi vì, chỉ tiêu này nếu chỉ dùng độc lập sẽ không có ý nghĩa hoặc phản ảnh sai lạc. Vì số dư nợ của các nhóm nợ còn phụ thuộc vào quy mô tổng dư nợ.

Việc phân loại nợ theo nhóm nợ căn cứ vào mức rủi ro. Theo thông lệ và theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, các nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên (nhóm 2 - nợ cần chú ý, nhóm 3 - nợ dưới tiêu chuẩn, nhóm 4 - nợ nghi ngờ, nhóm 5 - nợ có khả năng mất vốn) được xem là các khoản dư nợ có rủi ro tín dụng. Vì vậy, tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 – nhóm 5 trên tổng dư nợ tín dụng cho phép đánh giá toàn bộ các biểu hiện rủi ro tín dụng tại một NH nhất định.

### b) Biến động trong cơ cấu nhóm nợ

Tuy chỉ tiêu tỷ lệ nợ từ nhóm 2 – nhóm 5 cho phép đánh giá toàn bộ các biểu hiện của rủi ro tín dụng nhưng do các nhóm nợ lại có mức rủi ro khác nhau chứ không đồng nhất, nên nếu tỷ lệ này ở hai ngân hàng giống nhau hoặc giữa cùng một NH ở 2 thời kỳ giống nhau thì mức độ rủi ro tín dụng chưa hẳn đã đồng nhất. Do đó, để đánh giá chuẩn xác hơn mức độ rủi ro tín dụng cần phân tích thêm về cơ cấu các nhóm nợ.

Nếu tỷ trọng các nhóm nợ có mức rủi ro thấp giảm, có thể đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của NH giảm, kết quả hạn chế rủi ro tín dụng tốt hơn và ngược lại, nếu tỷ trọng của các nhóm nợ có mức độ rủi ro tín dụng cao tăng thì là một biểu hiện của công tác hạn chế rủi ro tín dụng có chiều hướng tiêu cực

### c) Mức giảm tỷ lệ nợ xấu cho vay DN

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Về phương diện lý thuyết, khái niệm Nợ xấu (Non-performing loans) được dùng để chỉ các khoản nợ không có khả năng trả cả gốc lẫn lãi (default) hoặc sắp rơi vào tình trạng này. Thông thường, một khoản cấp tín dụng mà thời gian chi trả quá hạn từ 3 tháng trở lên được xem là một khoản nợ xấu. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào những điều khoản cụ thể của hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và người vay. Ngoài ra, thời gian quá hạn mặc dù được xem xét như một tiêu chí chủ yếu nhưng cũng chỉ là một trong

những tiêu chí để đánh giá một khoản nợ là nợ xấu. Những tiêu chí định tính khác cũng được các ngân hàng sử dụng kết hợp với thời gian quá hạn để phân loại nợ xấu.

Căn cứ vào khái niệm nợ xấu, có thể thấy, tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ là một chỉ tiêu đánh giá được khá chuẩn xác mức độ rủi ro tín dụng hiện tại của một Ngân hàng, vì nó tập trung chú ý các khoản nợ đã có biểu hiện rủi ro tín dụng ở mức cao.

Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ mức độ nguy cơ tổn thất trong hoạt động tín dụng của NH càng lớn. Hai chỉ tiêu Tỷ lệ nợ từ nhóm 2 – nhóm 5, tỷ lệ nợ xấu (trên dư nợ) nếu có xu hướng giảm là biểu hiện tốt trong công tác hạn chế RRTD và ngược lại.

Tuy nhiên, vì nợ xấu bao gồm cả ba nhóm nợ có mức độ RRTD khác nhau nên cần xem xét kết hợp với việc xem xét biến động trong cơ cấu nhóm nợ để thấy cụ thể hơn mức độ RRTD.

#### **d) Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng cho vay DN**

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ rỗng} = \frac{\text{Giá trị xóa nợ rỗng}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

*Trong đó:*

Giá trị xóa nợ rỗng = Dư nợ xóa trong bảng – số tiền đã thu hồi được

Nợ xóa là những khoản nợ đã được xử lý rủi ro từ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và đã được xuất toán trong bảng để chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Những khoản nợ đã xuất toán trong bảng là những khoản nợ đã được xác định là tổn thất, kể cả đã được xử lý từ dự phòng. Bởi vì, bản chất của việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là việc trích trước vào chi phí các khoản tổn thất có thể phát sinh do rủi ro tín dụng. Do đó, xử lý từ dự phòng chỉ là tất toán một khoản chi phí trích trước. Tuy nhiên, số tiền thu hồi được từ việc khai thác, thanh lý khoản nợ, phát mãi tài sản bảo đảm.. phải được xem là khoản khấu trừ của tổn thất.

Do những ý nghĩa nói trên, đây là chỉ tiêu đánh giá mức độ tổn thất thực sự do RRTD của NH. Chỉ tiêu này cũng đánh giá khả năng thu các khoản nợ đã xử lý rủi ro (tức là đã xuất ngoại bảng). Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng tương quan nghịch với RRTD và thể hiện kết quả tốt hơn của công tác hạn chế rủi ro tín dụng. Chỉ tiêu này còn có ý nghĩa trong việc kết hợp với chỉ tiêu nợ xấu. Bởi vì, một NH có thể giảm tỷ lệ nợ xấu trên số sách bằng cách xuất các khoản nợ này ra ngoại bảng.

#### **e) Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro các khoản vay DN**

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng} = \frac{\text{Số đã trích lập dự phòng}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\% \quad (1.4)$$

Mức trích lập dự phòng RRTD phản ánh mức độ RRTD của NH dựa trên việc phân loại nợ theo mức độ rủi ro. Do đó, chỉ tiêu này nói lên sự chuẩn bị của một NH cho các tổn thất tín dụng được dự kiến trước.

Mức trích lập này phụ thuộc vào phân nhóm nợ theo mức độ RRTD. Do đó, nó phản ánh được mức độ rủi ro TD chung của NH. Mức giảm của nó thể hiện mức độ RRTD chung của NH giảm xuống và ngược lại.

Một ý nghĩa của chỉ tiêu này là nó bổ sung cho 2 chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ xóa nợ rỗng vì nó cho thấy mức trích lập dự phòng trong kỳ, không phụ thuộc vào tỷ lệ các khoản nợ đã được xử lý xuất ngoại bảng.

## **1.6. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NHTM**

### **1.6.1. NHÂN TỐ BÊN NGOÀI**

#### *a) Môi trường kinh tế*

Trong nền kinh tế thị trường, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ đóng vai trò quyết định đối với hoạt động của nền kinh tế quốc dân nói chung và lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tín dụng của các ngân hàng thương mại nói riêng.

Chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ bao gồm các chính sách về kinh tế, tài chính tiền tệ, kinh tế đối ngoại ... Chỉ cần Chính phủ thay đổi một trong các chính sách trên, lập tức sẽ có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và người chịu tác động trực tiếp là các ngân hàng thương mại và hoạt động kinh doanh của ngân hàng khác nhau luôn gắn bó mật thiết với hoạt động của các doanh nghiệp. Chính vì vậy nếu chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ đúng đắn phù hợp với thực tiễn thì nó sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, nhưng ngược lại cũng sẽ kìm hãm sự phát triển sản xuất kinh doanh làm cho các doanh nghiệp gặp khó khăn thậm chí thua lỗ, phá sản.

#### *b) Môi trường pháp lý*

Trong hoạt động kinh doanh, song song với hoạt động mang tính kỹ thuật nghiệp vụ và các hoạt động mang tính pháp lý như kí kết hợp đồng kinh tế, đầu tư tài chính tín dụng ... Tính pháp lý thể hiện ở các hoạt động kinh doanh luôn tiến hành dựa trên các quy định pháp luật, hay nói cách khác bị giới hạn trong khuôn khổ pháp luật.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các yếu tố pháp lý là điều kiện đảm bảo cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là hoạt động cho vay của các NHTM. Nhưng cũng chính vì vậy, nếu môi trường pháp lý chưa hoàn chỉnh thiếu đồng bộ cũng sẽ gây khó khăn, bất lợi cho cả doanh nghiệp và ngân hàng.

Môi trường kinh tế, môi trường pháp lý tạo nên môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp, đồng thời tạo nên môi trường cho vay của các NHTM. Môi trường cho vay có ảnh hưởng, tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động tín dụng, nó sẽ góp phần làm hạn chế hoặc tăng thêm rủi ro trong các hoạt động cho vay của các NHTM.

#### *c) Môi trường văn hóa-xã hội*

Những giá trị văn hóa và xã hội đặc trưng mỗi quốc gia, mỗi vùng miền ảnh hưởng tới đặc điểm của người tiêu dùng và quyết định đến đầu ra của các doanh nghiệp. Đặc điểm giá trị văn hóa xã hội của các nhóm khách hàng khác nhau như tuổi thọ trung bình, tình trạng sức khỏe, chế độ dinh dưỡng, thu nhập trung bình, tâm lý... tác động đến sản

phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp, qua đó tác động đến sự thành công hay thất bại của khách hàng vay vốn.

*d) Môi trường công nghệ*

Công nghệ là yếu tố tác động trực tiếp và to lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ứng dụng và nắm bắt được xu hướng phát triển của công nghệ là yếu tố then chốt để tồn tại và phát triển.

### **1.6.2 NHÂN TỐ BÊN TRONG**

Các nhân tố nội tại của NHTM có ảnh hưởng quan trọng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng của NHTM bao gồm:

*a) Chính sách tín dụng của ngân hàng*

Chính sách tín dụng chỉ phát huy tác dụng khi được xây dựng trên cơ sở khách quan và sự nghiêm túc của việc ban hành và vận dụng. Việc xây dựng chính sách tín dụng không hợp lý: như chưa xây dựng được chính sách tín dụng khoa học, chưa quản trị về danh mục cho vay theo lĩnh vực sở trường, mô hình thích hợp cho việc lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng để từ đó xác định phân bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro hầu như chưa được các NHTM đầu tư xây dựng...Điều này sẽ tạo khó khăn cho cán bộ tín dụng và nhà quản lý trong việc ra quyết định tín dụng an toàn và hiệu quả.

*b) Quy trình tín dụng nội bộ*

Thông tin tín dụng chỉ phát huy tác dụng khi được xây dựng trên cơ sở thu thập thông tin của mỗi ngân hàng về khách hàng, về ngành nghề, về môi trường kinh tế mà khách hàng đang hoạt động, về các văn bản mới được ban hành, về tình hình diễn biến giá cả thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là những cảnh báo về các ngành hàng mà ngân hàng đang và sẽ đầu tư chưa được thực hiện một cách thường xuyên và có tính hệ thống.

Đôi khi cũng lệ thuộc khá nhiều vào các số liệu của khách hàng cung cấp mà chưa chủ động tìm kiếm thông tin hay nói cách khác tồn tại tình trạng thông tin bất cân xứng giữa các NHTM và khách hàng vay. Điều này dẫn đến lựa chọn đối nghịch của các NHTM. Vì vậy, thông tin tín dụng chưa đầy đủ, thiếu tính chính xác và kịp thời sẽ làm gia tăng rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại.

Công tác thẩm định lệ thuộc khá nhiều vào các số liệu của khách hàng cung cấp, thẩm định là một trong những khâu quan trọng trong việc ra quyết định cho vay giúp ngân hàng phòng ngừa rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, việc đánh giá uy tín, năng lực quản trị, năng lực tài chính của khách hàng của các NHTM gặp nhiều hạn chế. Như khi đánh giá nguồn nhân lực, nhất là bộ phận lãnh đạo của khách hàng hiện nay hoàn toàn chưa có cơ sở, chủ yếu là liệt kê bằng cấp và số năm công tác, Việt Nam chưa có quy định về minh bạch thông tin nên có thể nói độ tin cậy của các báo cáo tài chính chưa thật sự cao, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân nên việc phân tích báo cáo tài chính sẽ không phản ánh đúng thực chất năng lực tài chính của khách hàng.



Ngoài ra, có nhiều nhân tố chủ quan và khách quan tác động đến kết quả của phương án/dự án cho vay nên đã dẫn đến chất lượng đánh giá phương án/dự án vay chưa thật sự hiệu quả. Do đó, việc đánh giá dự án không mang tính khả thi ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng thu hồi vốn của các NHTM. Những nguyên nhân trên làm hạn chế chất lượng công tác thẩm định, ảnh hưởng đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng doanh nghiệp của các NHTM

Ngoài ra, có nhiều nhân tố chủ quan và khách quan tác động đến kết quả của phương án/dự án cho vay nên đã dẫn đến chất lượng đánh giá phương án/dự án vay chưa ường xuyên, chưa có tính hệ thống mà chỉ dừng ở mức kiểm tra trên hồ sơ pháp lý, định kỳ đánh giá lại giá trị để điều chỉnh mức dư nợ cho vay hoặc yêu cầu khách hàng bổ sung.

Ngoài ra, các nhân tố chủ quan và khách quan tác động đến kết quả của việc xác giá trị thực của TSBĐ giữa khách hàng và NHTM, điều này ảnh hưởng rất lớn đến giá trị mua bán của tài sản. Vì vậy, khi xảy ra rủi ro, việc phát mãi tài sản để thu hồi nợ gặp không ít khó khăn. Bên cạnh đó, cơ chế pháp lý về bảo đảm tiền vay chưa rõ ràng, chịu sự điều chỉnh, chi phối của nhiều văn bản luật, dưới luật chồng chéo nhau, đặc biệt đối với TSBĐ là bất động sản.

Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng, từ đó góp phần vào việc hạn chế rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại các NHTM.

#### *c) Chất lượng nguồn nhân lực hoạt động tín dụng*

Từ cấp phê duyệt tín dụng đến cán bộ đề xuất cấp tín dụng trong trường hợp bị hạn chế về năng lực và chuyên môn trong thẩm định và kiểm soát ra quyết định hay vì lý do nhạy cảm dẫn đến thiếu đạo đức trong quá trình cấp tín dụng. Đây là nhóm nhân tố gây ra rủi ro đặc biệt nghiêm trọng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng.

#### *d) Chất lượng của hệ thống thông tin ngân hàng*

Hạn chế về thông tin, thiếu thông tin, thông tin bất cân xứng khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng, dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, sẽ gia tăng nguy cơ nợ xấu cho ngân hàng. Hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro chưa đáp ứng kịp thời.

#### *e) Kiểm soát nội bộ*

Lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng công việc kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức, mang tính đối phó làm cho kết quả kiểm tra chưa mang lại hiệu quả cao. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như một công cụ hữu hiệu trong vấn đề phát hiện, phòng ngừa rủi ro tín dụng.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận những vấn đề cơ bản về tín dụng và rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Đề tài cũng nghiên cứu bản chất, các hình thức tín dụng, nguyên nhân rủi ro tín dụng, các biện pháp quản trị rủi ro tín dụng và chỉ ra ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng và nền kinh tế, nêu ra một số phương pháp phân tích rủi ro tín dụng. Đề tài cũng đã nêu lên những vấn đề trọng yếu trong việc quản trị rủi ro tín dụng, những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác QTRRTD và các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Những nội dung này là cơ sở lý luận quan trọng để tác giả nghiên cứu chương 2 dưới đây.

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM

#### 2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

##### 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Theo Quyết định số: 768/QĐ-NHNT.TCCB-ĐT ngày 25/09/2009 của HĐQT Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum được thành lập và chính thức đi vào hoạt động độc lập từ ngày 09/01/2010 trên cơ sở nâng cấp Phòng giao dịch Kon Tum trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Gia lai.

Tên ngân hàng: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.

Trụ sở chi nhánh: 124B Lê Hồng Phong, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 060.3913517- 3913518 Fax: 060.3913516

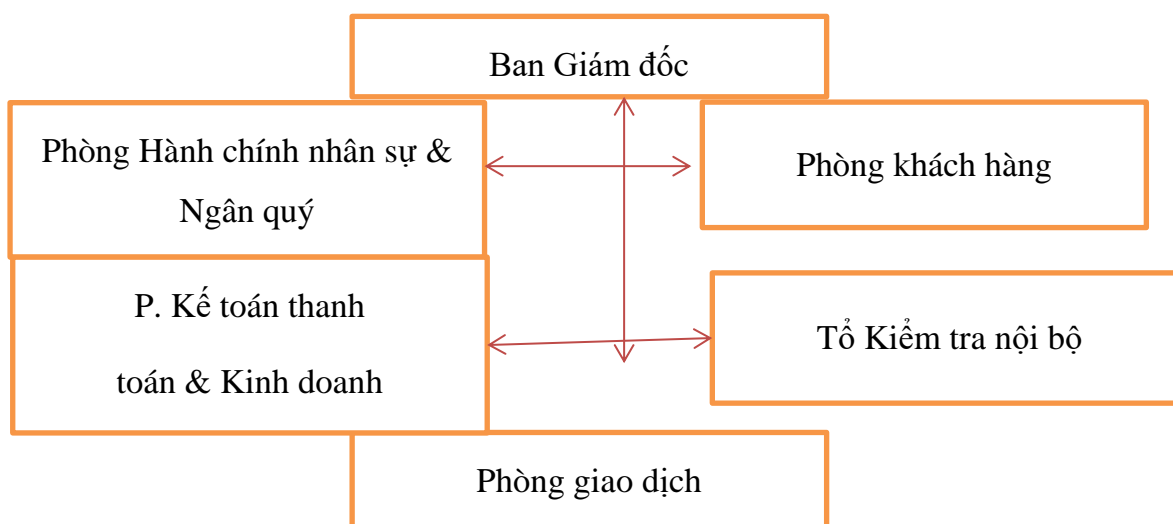
Mạng lưới hoạt động:

Sau gần 05 năm hoạt động trên địa bàn Tỉnh Kon Tum, VCB Kon Tum hiện có 55 cán bộ nhân viên, gồm 01 Chi nhánh và 01 Phòng Giao dịch đặt tại Thành phố Kon Tum. Hệ thống Autobank với 22 máy ATM và điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS) trên địa bàn.

##### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức

VCB Kon Tum là chi nhánh thành lập chưa lâu nên cơ cấu tổ chức còn theo mô hình đơn giản, các phòng ban còn kiêm nhiệm lẫn nhau. Cơ cấu tổ chức hiện hành của Vietcombank gồm 1 giám đốc, 2 phó giám đốc cùng các phòng ban như: phòng hành chính nhân sự và ngân quỹ, phòng khách hàng, phòng kế toán thanh toán & kinh doanh, phòng kiểm tra nội bộ, phòng giao dịch và tổ kiểm tra nội bộ.

**Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy VCB – Chi nhánh Kon Tum**



*(Nguồn: Phòng hành chính nhân sự)*

### ***Chức năng các phòng ban:***

- Ban Giám đốc: Gồm 1 Giám đốc và 2 phó Giám đốc.

- + Giám đốc có chức năng điều hành, quản lý và giám sát tình hình hoạt động của chi nhánh. Thay mặt chi nhánh để báo cáo với cấp trên về kết quả hoạt động và chịu trách nhiệm về những hoạt động của đơn vị mình.

- + Phó Giám đốc: Phụ trách về lĩnh vực kinh doanh và quản lý về lĩnh vực tài chính, kế toán của chi nhánh.

- Các phòng:

- + *Phòng khách hàng*: Là một phòng mũi nhọn của hoạt động Ngân hàng, phòng tạo ra doanh thu chính cho toàn chi nhánh.

Công tác tiếp thị và phát triển quan hệ khách hàng: Tham mưu, đề xuất chính sách, kế hoạch phát triển quan hệ khách hàng. Trực tiếp tiếp thị và phát triển sản phẩm. Chịu trách nhiệm thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với khách hàng và bán sản phẩm của ngân hàng. Chịu trách nhiệm tìm kiếm khách hàng, phát triển hoạt động tín dụng.

- + *Phòng kế toán, thanh toán & kinh doanh dịch vụ*: Nhiệm vụ chính của phòng này thực hiện các nghiệp vụ kế toán tài chính, quản lý tài sản, hạch toán kinh doanh, nghiệp vụ thu chi và thanh toán điện tử. Trực tiếp bán các sản phẩm dịch vụ, giao dịch với khách hàng, thực hiện tất cả các giao dịch nhận tiền gửi, chuyển, rút tiền bằng nội tệ, ngoại tệ của khách hàng, cung cấp dịch vụ thẻ cho khách hàng, quản lý tài khoản khách hàng...

- + *Phòng Hành chính- nhân sự & ngân quỹ*:

Bộ phận ngân quỹ: Trực tiếp thực hiện nghiệp vụ quản lý kho và xuất/nhập quỹ: quản lý kho tiền và quỹ nghiệp vụ, phối hợp thực hiện nghiệp vụ thu chi tiền mặt, kiểm ngân và quản lý kho quỹ; theo dõi, tổng hợp, lập các báo cáo tiền tệ, an toàn kho quỹ theo quy định. Giữ bảo quản tài sản đảm bảo của khách hàng.

Bộ phận Hành chính- nhân sự: Tham mưu đề xuất, giúp việc Giám đốc về triển khai thực hiện công tác tổ chức- nhân sự. Phổ biến, quán triệt các văn bản quy định, hướng dẫn và thực hiện quy trình nghiệp vụ liên quan đến công tác tổ chức hành chính, nhân sự; thực hiện và quản lý công tác thi đua khen thưởng tại chi nhánh.

- + *Tổ kiểm tra nội bộ*: Có chức năng thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- + *Phòng giao dịch Phan Đình Phùng*: Dưới sự quản lý của Trưởng phòng giao dịch, phòng giao dịch thực hiện tất cả các nghiệp vụ chính như một Chi nhánh thu nhỏ; Thực hiện các nghiệp vụ phát sinh khác trong quá trình hoạt động kinh doanh do Giám đốc Chi Nhánh giao phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

### **2.1.3 Một số sản phẩm chính:**

- Sản phẩm cho khách hàng cá nhân: tài khoản, thẻ tiết kiệm & đầu tư, chuyển & nhận tiền, cho vay cá nhân

- Sản phẩm cho khách hàng doanh nghiệp: Dịch vụ thanh toán, Dịch vụ séc, Trả lương tự động, Thanh toán Billing, Dịch vụ bảo lãnh, Dịch vụ cho vay, Thuê mua tài chính, Doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong nước và nước ngoài, Kinh doanh ngoại tệ

- Định chế tài chính: Ngân hàng đại lý, Dịch vụ tài khoản, Mua bán ngoại tệ, Kinh doanh vốn, Tài trợ thương mại, Bao thanh toán, Ngân hàng điện tử

- Ngân hàng trực tuyến: SMS Banking, Phone Banking, VCB-Money, VCB-eTour, VCB-eTopup

### **2.1.4. Phân tích tình hình nhân sự của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum.**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum hiện nay bao gồm 1 hội sở và 6 Phòng Giao dịch thuộc các huyện và thành phố của Tỉnh Kon Tum. Tính đến tháng 5/2020, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum bao gồm hơn 200 cán bộ và nhân viên. Trong đó, 56% nhân sự có trình độ cử nhân Đại học, 42% cán bộ có trình độ thạc sỹ và 2% cán bộ có trình độ tiến sỹ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Hàng năm, Vietcombank luôn tiến hành nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, nhân viên của chi nhánh thông qua các lớp học online hoặc các lớp học được giảng dạy trực tiếp tại chi nhánh. Nhờ vậy, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, nhân viên của chi nhánh luôn luôn được cải thiện và nâng cao.

Tóm lại, dù là chi nhánh mới thành lập nhưng Vietcombank luôn nỗ lực phát triển về chất lượng nguồn nhân lực. Cán bộ với trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được cải thiện và nâng cao đã nắm giữ được sự tín nhiệm của khách hàng, Vietcombank Kon Tum đã và đang từng bước đứng vững trên thị trường, trở thành một trong những ngân hàng uy tín nhất tỉnh Kon Tum.

### **2.1.5. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh**

#### *a) Tình hình huy động vốn:*

Trong hoạt động kinh doanh của bất cứ ngân hàng nào, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn luôn giữ một vai trò hết sức quan trọng quyết định đến quy mô, phạm vi hoạt động và là tiền đề cho các ngân hàng thương mại tồn tại, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum luôn xác định huy động vốn là cơ sở bảo đảm cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng phát triển. Như vậy, huy động vốn là bước khởi đầu quan trọng nhất để có được các hoạt động tiếp theo trong quá trình thực hiện hoạt động cho vay.

Trong những năm qua, Chi nhánh rất quan tâm đến công tác huy động vốn, đa dạng hóa nguồn vốn bằng việc đa dạng hóa các hình thức, biện pháp, các kênh huy động vốn từ mọi nguồn trong mọi thành phần kinh tế xã hội. Mặc dù được thành lập và có mặt trên

địa bàn Tỉnh Kon Tum chưa lâu, tuy nhiên tình hình huy động vốn tại Chi nhánh trong thời gian 3 năm qua tương đối khả quan, số liệu cụ thể như sau:

**Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn của VCB Kon Tum**  
(Không kể tiền gửi KBNN, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác)

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2018/2017	2019/2018
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	+/- (%)	+/- (%)
<b>1. Tổng nguồn huy động vốn</b>	185	344	560	86%	63%
+ Tiền gửi không kỳ hạn	62	102	75	65%	-26%
+ tiền gửi có kỳ hạn	123	242	485	97%	100%

(Nguồn: Báo cáo thường niên của VCB Kon Tum)

Tổng nguồn vốn huy động của Chi nhánh tăng với tốc độ nhanh qua các năm. Kết cấu tiền gửi của Chi nhánh chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn, chiếm trên 60% trong tổng vốn huy động, đặc biệt là trong năm 2019 (chiếm 87% tổng vốn huy động).

Tính đến cuối năm 2019, thị phần huy động vốn của Chi nhánh chiếm khoảng 15,14% tổng huy động vốn từ Tổ chức kinh tế và dân cư trên toàn địa bàn, với tổng huy động đạt 560 tỷ đồng.

*Tình hình cho vay:*

Bên cạnh công tác huy động vốn thì việc cho vay làm sao cho có hiệu quả là vấn đề mang tính sống còn của Ngân hàng. Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum đã mở rộng đầu tư tín dụng đối với mọi thành phần kinh tế, áp dụng nhiều hình thức cho vay đa dạng và phong phú như cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tài trợ ủy thác các dự án...

Dư nợ cho vay qua các năm 2017-2019 tăng cao, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng giảm dần. Dư nợ đến cuối năm 2019 đã tăng so với năm 2017 là 480 tỷ đồng trong đó đặc biệt là tăng dư nợ vay ngắn hạn.

So với mức tăng trưởng tín dụng của các Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì Chi nhánh luôn có mức tăng trưởng cao hơn. Tuy nhiên, thực tế này rất hợp lý vì Thành phố Kon Tum mới được nâng cấp lên từ Thị xã Kon Tum và đang trên đà phát triển mạnh, nhu cầu vốn cho đầu tư sản xuất cao, đặc biệt là vốn tạm thời cho nhu cầu xây dựng cơ bản. Mặt khác, Chi nhánh cũng tích cực mở rộng đầu tư vốn cho tất cả các thành phần kinh tế, nhất là việc đẩy mạnh cho vay có hiệu quả các hộ sản xuất.

**Bảng 2.2: Dư nợ cho vay của VCB Kon Tum***Đơn vị tính: Tỷ đồng; %*

CHỈ TIÊU	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		2018/2017	2019/2018
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	+/- (%)	+/- (%)
Tổng dư nợ	550	100	850	100	1.030	100	55%	21%
Dư nợ ngắn hạn	230	42%	480	56%	645	63%	109%	34%
Dư nợ trung, dài hạn	320	58%	370	44%	385	37%	16%	4%
Tỷ lệ nợ xấu	0	0%	10,4	1,2%	10,6	1,03%		

*(Nguồn: Báo cáo thường niên của VCB Kon Tum)*

Trong tổng dư nợ cho vay của Chi nhánh thì cho vay đối với loại hình doanh nghiệp nhà nước TW đạt dư nợ xấp xỉ 200 tỷ đồng chiếm 20% tổng dư nợ của Chi nhánh, trong đó cho vay đối với Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) chiếm 90%, Công ty Cao su Chumomray, Công ty Cao su Sa Thầy (thuộc tập đoàn cao su Việt Nam) chiếm 10% dư nợ đối với cho vay loại hình tổ chức kinh tế này.

Cho vay các loại hình doanh nghiệp khác (Cổ phần, TNHH, HTX, DNTN) và hộ cá thể đạt 830 tỷ đồng, chiếm 80% tổng dư nợ của Chi nhánh. Trong đó dư nợ cho vay bán lẻ đối với hộ gia đình đạt 470 tỷ đồng, chiếm 45,6% tổng dư nợ với số lượng đạt gần 800 hộ.

Cho đến cuối năm 2019, thị phần tín dụng của Chi nhánh chiếm khoảng 13,2% tổng dư nợ trên toàn địa bàn, với tổng mức dư nợ đạt 1.030 tỷ đồng.

*c) Kết quả hoạt động kinh doanh:*

Trong những năm qua, tuy thành lập chi nhánh chưa lâu nhưng kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum có nhiều biến đổi theo chiều hướng tích cực góp phần không nhỏ trong việc hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam giao.

Trong cơ cấu tổng thu nhập thì thu nhập từ lãi của hoạt động cho vay chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng thu nhập. Năm 2017 chiếm tỷ trọng 98,1%; năm 2018 là 98,8%; năm 2019 là 98,9%. Như vậy trong 3 năm qua thu nhập chủ yếu của Chi nhánh là từ hoạt động



cho vay. Điều đó chứng tỏ rằng hoạt động tín dụng là nguồn thu chủ yếu của Chi nhánh, nâng cao chất lượng tín dụng là yếu tố quan trọng quyết định sự sống còn của Chi nhánh, tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Điều này cho thấy việc mở rộng hoạt động kinh doanh các dịch vụ ngân hàng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum còn hạn chế. Đây cũng chính là đặc tính cố hữu của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam.

**Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2018/2017	2019/2018
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	+/- (%)	+/- (%)
<b>1. Tổng thu nhập</b>	44.84	88.04	182.991	96%	108%
+ Thu nhập lãi	44	87	181	98%	108%
+ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	0.8	1	1.6	25%	60%
+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-0.08	-0.127	0.053	-58%	417%
+ Thu nhập từ hoạt động khác	0.12	0.167	0.338	39%	102%
<b>2. Tổng chi phí</b>	-40.14	-81.065	-173.177	102%	114%
+ Chi phí lãi	-32	-67	-138	-109%	-105%
+ Chi phí hoạt động dịch vụ	-0.14	-0.265	-0.377	-89%	-42%
+ Chi phí hoạt động khác	-2.2	-3.9	-20.2	-77%	-417%
+ Chi phí hoạt động	-5.8	-9.9	-14.6	-71%	-48%
- Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	-1.2	-1.6	-1.4	-33%	13%
- Chi phí cho nhân viên	-2.1	-4.6	-7.2	-119%	57%
- Chi phí hoạt động khác	-2.5	-3.7	-6	-48%	-62%
<b>3. Lợi nhuận thuần trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	4.7	6.975	9.814	48%	41%

*(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VCB Kon Tum)*

## **2.2. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA KON TUM:**

### **2.2.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư:**

Địa hình Kon Tum chủ yếu là đồi núi, chiếm khoảng 2/5 diện tích toàn tỉnh, đa dạng với gò đồi, núi, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau khá phức tạp, tạo ra những cảnh quan phong phú, đa dạng vừa mang tính đặc thù của tiểu vùng.

Khí hậu Kon Tum có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa của phía Nam Việt Nam, lại mang tính chất của khí hậu cao nguyên. Khí hậu Kon Tum chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

Kon Tum nằm trên khối nâng Kon Tum, vì vậy rất đa dạng về cấu trúc địa chất và khoáng sản. Rừng Kon Tum phần lớn là rừng nguyên sinh có nhiều gỗ quý như cẩm lai, dáng hương, pơ mu, thông... tỉnh Kon Tum có khoảng hơn 300 loài thực vật, thuộc hơn 180 chi và 75 họ thực vật có hoa. Động vật nơi đây cũng rất phong phú, đa dạng, trong có nhiều loài hiếm, bao gồm chim có 165 loài, 40 họ, 13 bộ, đủ hầu hết các loài chim. Thú có 88 loài, 26 họ, 10 bộ, chiếm 88% loài thú ở Tây Nguyên.

Tỉnh Kon Tum có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 1 thành phố và 9 huyện với 102 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 7 thị trấn, 10 phường và 85 xã.

Về dân cư: tỉnh Kon Tum có 316.600 người. Toàn tỉnh có 25 dân tộc, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh có 145.681 người chiếm 46,36%. Các dân tộc thiểu số gồm dân tộc Xơ Đăng có 78.741 người, chiếm 25,05%. dân tộc Ba Na có 37.519 người, chiếm 11,94%. dân tộc Giẻ- Triêng có 25.463 người, chiếm 8,1%. dân tộc Gia Rai có 15.887 người, chiếm 5,05%. các dân tộc khác chiếm 3,5 %. Mật độ dân số đạt 55 người/km<sup>2</sup>, Trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 172.712 người, chiếm 32% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 367.726 người, chiếm 68% dân số.

### **2.2.2. Điều kiện kinh tế- xã hội:**

Trong những năm gần đây, nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, hạ tầng giao thông kết nối của Kon Tum đã được đầu tư nâng cấp, đồng bộ hoàn thiện. Nhờ vậy, kinh tế xã hội Kon Tum đã có sự phát triển vượt bậc.

#### **a) Kinh tế:**

Năm 2019, GRDP Kon Tum đạt 14.782 tỷ đồng, tăng 9,96% so với 2018, mức tăng cao nhất 5 năm. Cùng với sự phát triển kinh tế, Kon Tum dần hiển lộ nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế. Và nhiều nhà đầu tư đã nhận ra điều này. Tính riêng trong năm 2019, Kon Tum thu hút trên 60 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký trên 5.200 tỷ đồng. Hiện nay, một số nhà đầu tư đã lựa chọn Kon Tum cho các dự án lớn, tiêu biểu như Vingroup với dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại Vincom Plaza và Vincom Shophouse, Khu phức hợp đô thị Vinhomes Kon Tum tại thành phố Kon Tum; Tổ hợp sân golf, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Măng Đen; hay mới đây nhất là khu đô thị FLC Legacy Kontum của Tập đoàn FLC... Có thể nói, Kon Tum giờ đây đang hội tụ rất nhiều lợi thế, nhất là khi định hướng của thành phố Kon Tum sẽ trở thành đô thị loại 2 trong năm 2020.

## **b) Ngành nghề chính:**

- Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Kon Tum- một vùng đất đỏ ba – zan màu mỡ, thiên nhiên có nhiều ưu đãi rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh lớn và từng bước hình thành được cơ cấu cây trồng, vật nuôi khá ổn định theo hướng phát triển bền vững. Các loại cây trồng chủ yếu là lúa, ngô, sắn, mía; các cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su, tiêu, cho sản lượng cao.

+ Chăn nuôi: Với lợi thế về tài nguyên đất, khí hậu, cùng với việc quy hoạch các vùng chuyên canh cây trồng như đã nói trên, về chăn nuôi nên mở ra các trang trại chăn nuôi đại gia súc. Tình xác định chăn nuôi đại gia súc là ngành kinh tế hàng hoá, không những đáp ứng nhu cầu nguồn thực phẩm trong, ngoài khu vực mà còn tiến đến xuất khẩu, góp phần nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc. Thực tế chăn nuôi vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, phân tán trong các hộ gia đình nhằm tạo thêm thu nhập phụ, nên chưa có ý thức phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, cũng như giữ gìn vệ sinh môi trường chưa tốt, dễ bị thiệt hại nặng khi xảy ra dịch bệnh.

- Lâm nghiệp: Rừng Kon Tum phần lớn là rừng nguyên sinh có nhiều gỗ quý như cẩm lai, dáng hương, pơ mu, thông... tỉnh Kon Tum có khoảng hơn 300 loài thực vật, thuộc hơn 180 chi và 75 họ thực vật có hoa. Động vật nơi đây cũng rất phong phú, đa dạng, trong có nhiều loài hiếm, bao gồm chim có 165 loài, 40 họ, 13 bộ, đủ hầu hết các loài chim. Thú có 88 loài, 26 họ, 10 bộ, chiếm 88% loài thú ở Tây Nguyên. Bên cạnh các loài thú, Kon Tum còn có nhiều loại chim quý cần được bảo vệ như công, trĩ sao, gà lôi lông tía và gà lôi vằn.

- Công thương nghiệp: Theo chi cục thống kê tỉnh Kon Tum chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5 năm 2020 ước tính tăng 12,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,54%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,57%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,00% so với cùng kỳ năm trước.

- Dịch vụ: Kon Tum có nhiều cảnh quan tự nhiên như hồ Ya ly, rừng thông Măng Đen, khu bãi đá thiên nhiên Km 23, thác Đắk Nung, suối nước nóng Đắk Tô và các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên... có khả năng hình thành các khu du lịch cảnh quan, an dưỡng. Các cảnh quan sinh thái này có thể kết hợp với các di tích lịch sử cách mạng như *di tích cách mạng ngục Kon Tum, ngục Đắk Glei, di tích chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, chiến thắng Plei Kần, chiến thắng Măng Đen...* các làng văn hoá truyền thống bản địa tạo thành các cung, tuyến du lịch sinh thái - nhân văn giúp cho ngành dịch vụ của tỉnh ngày càng phát triển.

### **2.2.3. Những thuận lợi và khó khăn đến công tác QTRTD:**

#### **a) Thuận lợi:**

- Kon Tum là một tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng phong phú, ngành trồng trọt, chăn nuôi phát triển tương đối đa dạng, bên cạnh đó những năm gần đây Kon Tum đang dần phát triển ngành dịch vụ, du lịch... nên người dân có thể phát

triển kinh tế đa ngành, từ đó ngân hàng có thể đa dạng hóa được các khoản vay, phân tán được rủi ro, giúp cho công tác QTRRTD đạt hiệu quả.

- Kinh tế tại tỉnh Kon Tum tuy chưa phát triển vượt trội nhưng tương đối ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể trong nền kinh tế trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh. Do đó các cá nhân và chức vụ hoàn thành tốt nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng đúng hạn.

- Nguồn lao động tri thức dồi dào, với trình độ văn hóa ngày càng được nâng cao, tạo nguồn lực đa dạng và chất lượng phục vụ cho công tác tuyển dụng của ngân hàng. Nguồn nhân lực chất lượng sẽ quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hình ảnh của ngân hàng.

- Kon Tum là một tỉnh cao nguyên, nhờ vậy khí hậu tương đối ôn hòa, ít thiên tai, bão lũ, hạn hán nên người dân Kon Tum vẫn thực hiện trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả, đạt kết quả kinh doanh và có nguồn thu nhập chi trả lãi và vốn cho ngân hàng đúng hạn.

### **b) Khó khăn**

- Rủi ro tín dụng do sự cạnh tranh của các Ngân hàng: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum, số lượng các Ngân hàng thương mại ngày càng tăng, mức độ cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại ngày càng gay gắt. Do đó, để có thể thu hút khách hàng, gia tăng thị phần tín dụng đòi hỏi Chi nhánh phải thay đổi chính sách cho vay, điều này có thể dẫn đến rủi ro tín dụng cho Chi nhánh.

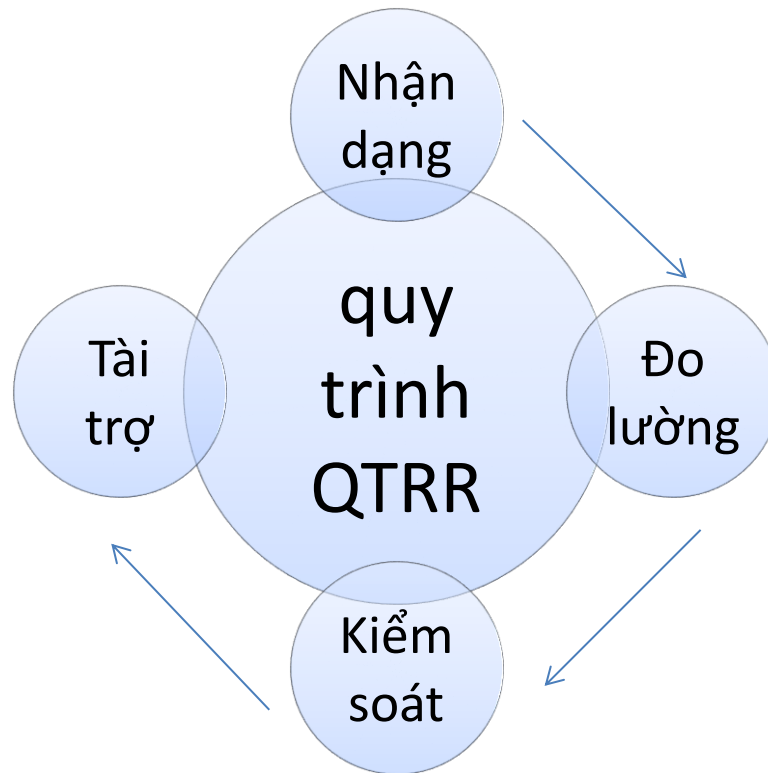
- Rủi ro tín dụng do môi trường kinh tế không ổn định: Bắt đầu từ năm 2016, tình hình kinh tế trên thế giới biến động theo chiều hướng xấu và không ổn định, nền kinh tế trong nước cũng bị ảnh hưởng theo chiều hướng suy thoái, lạm phát tăng cao. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế và kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Với việc khống chế mức tăng trưởng dư nợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại ở mức 30% năm 2017 (thực tế tăng trưởng tín dụng trong năm 2017 đạt 37,7% mà nguyên nhân chính là do gói kích cầu của chính phủ); 25% năm 2018; 23% năm 2019, các Ngân hàng thương mại hạn chế cho vay đã ảnh hưởng đến nguồn vốn và kế hoạch sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Các chủ thể trong nền kinh tế gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh, do đó khả năng không thể trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ và đúng hạn cho Ngân hàng.

- Rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên: đặc thù kinh tế tại Kon Tum chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi, phổ biến nhất là trồng cây công nghiệp lâu năm nên thu nhập chủ yếu của người dân phụ thuộc vào rất nhiều vào yếu tố tự nhiên như thời tiết, khí hậu. Những rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên như dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán, mất mùa... đều tác động đến rủi ro tín dụng của Chi nhánh, điển hình là hai cơn bão số 9 và số 11, dịch bệnh phấn trắng ở cây Cao su đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập của các chủ thể kinh tế, qua đó đã ảnh hưởng xấu đến rủi ro tín dụng tại VCB Kon Tum.

- Tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum vẫn chiếm một tỷ trọng tương đối cao, vì vậy sự nhận thức về trách nhiệm vay và trả nợ chưa cao gây khó khăn trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng.

### **2.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KON TUM**

#### **2.3.1. Quy trình quản trị rủi ro**



**Sơ đồ 3.1. Quy trình quản trị rủi ro**

#### **2.3.2. Mô tả**

#### **2.3.3. Công tác nhận dạng rủi ro:**

##### **a. Nhận dạng rủi ro tín dụng từ phía khách hàng**

Hiện nay tại Chi nhánh, công tác nhận dạng rủi ro tín dụng chủ yếu được thực hiện thông qua:

- Tiếp xúc khách hàng: Công tác này được Chi nhánh tiến hành khi Cán bộ tín dụng tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng. Thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, Cán bộ tín dụng có thêm những thông tin cần thiết làm cơ sở cho việc kiểm tra, đánh giá tính xác thực về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, mục đích vay vốn, hiệu quả ... của khách hàng, từ đó giúp cho Cán bộ tín dụng có thể phát hiện ra những rủi ro có thể xảy ra.

- Phân tích báo cáo tài chính của khách hàng: Trên cơ sở báo cáo tài chính do khách hàng cần vay cung cấp, Cán bộ tín dụng sẽ tiến hành thẩm định mức độ tin cậy, tiếp đó sẽ đi vào phân tích sâu tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các nhóm thông số,

chỉ tiêu liên quan quy mô và tính chắc chắn của các nguồn tài chính mà doanh nghiệp tạo ra để trả nợ vay. Thông tin để thẩm định dự án đầu tư chủ yếu phải dựa trên nguồn thông tin từ khách hàng, số liệu trong báo cáo tài chính bên vay gửi cho Ngân hàng không đủ độ chính xác.

- Phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn: Phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn được xem là phương pháp hữu hiệu để nhận dạng rủi ro. Qua việc phân tích hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng đã giúp cho Chi nhánh biết được mục đích sử dụng vay vốn, có đúng đối tượng hay không, hiệu quả của phương án kinh doanh như thế nào, thuận lợi hay khó khăn khi tài trợ vốn...v.v. Điều này đã giúp Chi nhánh nhận dạng được các rủi ro có thể xảy ra khi chấp nhận đề nghị vay vốn.

- Thông qua việc kiểm tra thực tế: Tùy thuộc vào tính chất và mức độ của từng khoản vay mà định kỳ tối thiểu 6 tháng, Cán bộ tín dụng sẽ trực tiếp đến cơ sở kinh doanh của khách hàng để kiểm tra tình sử dụng vốn vay, đánh giá hiệu quả của việc sử dụng vốn vay, về tài sản đảm bảo, tiến độ thực hiện các dự án... trên cơ sở đó, tiến hành phân tích đánh giá nhằm phát hiện kịp thời những nguy cơ tiềm ẩn có thể dẫn đến rủi ro cho Chi nhánh.

Trong quá trình nhận dạng rủi ro tín dụng, tùy theo loại khách hàng mà Cán bộ tín dụng có thể sử dụng phương pháp phân tích định tính hay định lượng, hoặc cả hai để nhận dạng các nguy cơ rủi ro có thể xảy ra.

### **b, Nhận dạng rủi ro tín dụng xuất phát từ phía Ngân hàng**

Ngoài những rủi ro tín dụng được nhận dạng xuất phát từ những nguyên nhân bất khả kháng hoặc từ phía khách hàng thì nguyên nhân chính để rủi ro tín dụng xảy ra vẫn là xuất phát từ phía Ngân hàng.

- Rủi ro do chính sách tiền tệ của Ngân hàng nhà nước hoặc chính sách cho vay không theo kịp sự biến động của nền kinh tế như lạm phát, tình hình bất ổn định của thị trường bất động sản.

- Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ chính sách cho vay của Ngân hàng: Cho vay tập trung quá nhiều vào một khách hàng, một hoặc một số lĩnh vực, ngành nghề.

- Rủi ro tín dụng xuất phát từ việc ra quyết định cho vay của Ngân hàng mà người chịu trách nhiệm trực tiếp là Cán bộ tín dụng:

+ Việc cho vay không đúng với chu kỳ sản xuất kinh doanh: Cán bộ tín dụng thẩm định không đúng chu kỳ sản xuất kinh doanh dẫn đến ấn định thời hạn cho vay sai, dòng tiền về không đúng thời hạn trả nợ. Nếu dòng tiền về chậm hơn thời hạn trả nợ sẽ dẫn đến nợ quá hạn. Ngược lại nếu dòng tiền về sớm hơn thời hạn trả nợ sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng khách hàng xoay vòng một chu kỳ sản xuất kinh doanh khác hoặc sử dụng vốn vào mục đích khác làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khi đến hạn.

+ Cho vay đầu tư tài sản cố định, đầu tư dự án nhưng thời gian cho vay quá ngắn, khách hàng thiếu hụt nguồn trả nợ, hoặc cán bộ tín dụng thẩm định cân đối nguồn trả nợ không đúng trong khi lại cố tình chia kỳ hạn trả nợ với số tiền trả nợ bằng nhau làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng.

+ Cán bộ tín dụng vi phạm đạo đức nghề nghiệp, cố ý làm sai, chỉnh sửa lại thông tin khách hàng để giúp khách hàng dễ dàng vay vốn, không tuân thủ quy trình cho vay, không giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng sau khi giải ngân. Cố ý nâng giá trị tài sản đảm bảo để cho vay vượt tỷ lệ đảm bảo bằng tài sản.

*Tóm lại*, vấn đề nhận dạng rủi ro cho vay đã được Chi nhánh triển khai. Điều này đã giúp Chi nhánh phát hiện ra những dấu hiệu, nguy cơ dẫn đến rủi ro trong quá trình thẩm định và xét duyệt cho vay. Song, vẫn còn tồn tại thiếu sót, đặc biệt là đối với những khách hàng lớn và có uy tín, khách hàng vay vốn thường xuyên thì công tác phân tích, thẩm định và kiểm tra thực tế nhiều khi còn sơ sài và chưa chặt chẽ như chưa cập nhật thông tin tài chính, phi tài chính một cách thường xuyên, việc kiểm tra thực tế nhiều khi còn mang tính hình thức...

Tuy nhiên, VCB Kon Tum vẫn chưa xây dựng được hệ thống nhận diện, cảnh báo rủi ro tín dụng một cách có hệ thống, bài bản, chuyên nghiệp và cụ thể mà chủ yếu dựa vào các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và kinh nghiệm thực tế tại Chi nhánh để thống kê, phân tích và đánh giá. Nhiều khi, việc nhận diện và đánh giá rủi ro tín dụng quá tin tưởng và dựa vào sự nhận định mang tính chủ quan của Cán bộ tín dụng. Bên cạnh đó, công tác dự báo rủi ro chưa kịp thời.

#### **2.3.4. Công tác đo lường rủi ro tín dụng**

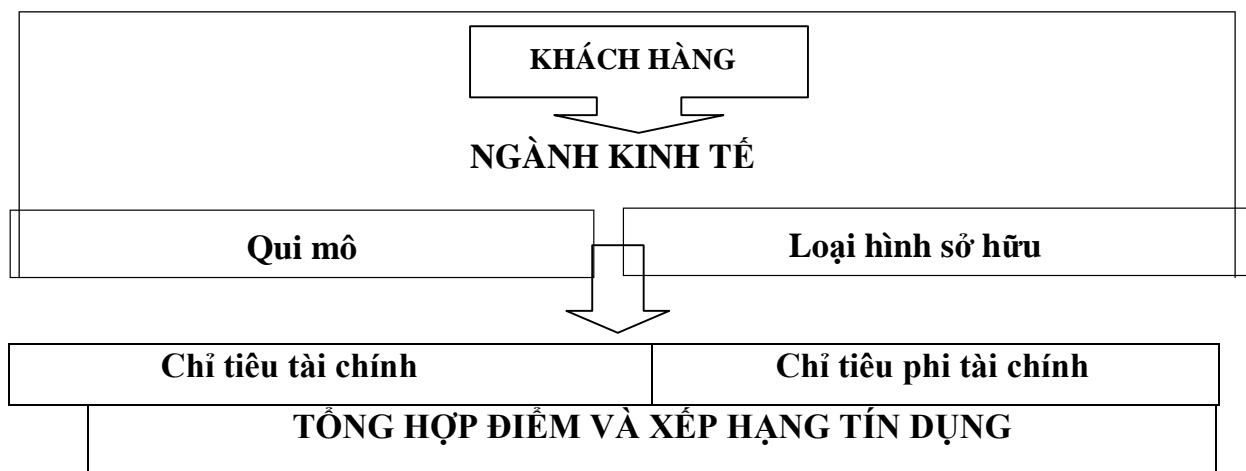
Hiện nay, trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh, để đo lường rủi ro tín dụng, VCB Kon Tum thực hiện xếp hạng khách hàng đối với các đối tượng khách hàng Doanh nghiệp và cá thể theo các tiêu chí xếp hạng khác nhau để đo lường đánh giá, đo lường các rủi ro tín dụng có thể xảy ra thông qua Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 117/QĐ-VCB.CSTD ngày 17/03/2012 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hệ thống Xếp hạng Tín dụng Nội bộ (XHTDNB) là công cụ đo lường rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng theo phương pháp dựa vào một thang điểm thống nhất đánh giá các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của từng khách hàng, kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng. Trong mỗi nhóm chỉ tiêu tài chính hoặc phi tài chính sẽ bao gồm nhiều chỉ tiêu nhỏ. Số lượng chỉ tiêu nhỏ, thang điểm và trọng số của mỗi chỉ tiêu sẽ là khác nhau đối với mỗi loại khách hàng hay ngành nghề kinh tế.

Thang điểm tối đa đối với mỗi khách hàng là 100, được chia cho bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính theo tỷ trọng nhất định. Điểm dùng để tổng hợp xếp hạng khách hàng sẽ là tích số giữa điểm ban đầu và trọng số có tính tới việc báo cáo tài chính của khách hàng có được kiểm toán hay không được kiểm toán.

Trên cơ sở tổng điểm từ các chỉ tiêu, khách hàng được xếp loại vào một trong 16 hạng đối với khách hàng doanh nghiệp (xem **Bảng 2.5**), 15 hạng đối với khách hàng định chế tài chính và 10 hạng đối với khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh.

### Sơ đồ 2.3: Mô hình chấm điểm, xếp hạng khách hàng tổ chức kinh tế



Hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng là tổ chức kinh tế được thực hiện thông qua 6 bước: Xác định ngành kinh tế; Xác định qui mô; Xác định loại hình sở hữu; Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính; Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính; Tổng hợp điểm và xếp hạng.

Trên cơ sở kết quả xếp hạng khách hàng, mỗi khách hàng sẽ được xếp vào một nhóm nào đó và áp dụng chính sách phù hợp. Căn cứ vào tổng số điểm đạt được, khách hàng sẽ được phân loại vào một trong 16 mức xếp hạng như nhau: AAA, AA+, AA, A+, A, BBB, BB+, BB, B+, B, CCC, CC+, CC,

C+, C, D. Mức xếp hạng theo hệ thống xếp hạng là cơ sở để lãnh đạo quyết định cấp tín dụng.

**Bảng 2.4: Điểm số quyết định hạng của doanh nghiệp**

Tổng số điểm	Xếp hạng
Từ 94 đến 100	AAA
Từ 88 đến dưới 94	AA+
Từ 83 đến dưới 88	AA
Từ 78 đến dưới 83	A+
Từ 73 đến dưới 78	A
Từ 70 đến dưới 73	BBB
Từ 67 đến dưới 70	BB+
Từ 64 đến dưới 67	BB
Từ 62 đến dưới 64	B+
Từ 60 đến dưới 62	B
Từ 58 đến dưới 60	CCC
Từ 54 đến dưới 58	CC+
Từ 51 đến dưới 54	CC
Từ 48 đến dưới 51	C+
Từ 45 đến dưới 48	C
Dưới 45	D



(Nguồn: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Vietcombank)

Kết quả xếp hạng khách hàng là Doanh nghiệp có quan hệ tín dụng tại Chi nhánh đến 30/06/2019 có 120 doanh nghiệp vay vốn tại Chi nhánh được chấm điểm và xếp loại phục vụ cho việc xây dựng giới hạn tín dụng. Ngoài ra, có 5 đơn vị chưa đủ điều kiện xếp hạng nên theo quy định của Vietcombank thì tạm phân vào nợ nhóm 2 để trích lập dự phòng, có chính sách tín dụng trong thời gian chưa đủ điều kiện xếp hạng.

**Bảng 2.5: Tổng hợp xếp loại khách hàng doanh nghiệp**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	Doanh nghiệp hạng AAA	0	0%
2	Doanh nghiệp hạng AA+	12	10%
3	Doanh nghiệp hạng AA	31	25,83%
4	Doanh nghiệp hạng A+	33	27,5%
5	Doanh nghiệp hạng A	37	30.84%
6	Doanh nghiệp hạng BBB	1	0,83%
7	Doanh nghiệp hạng BB+	0	0%
8	Doanh nghiệp hạng BB	1	0.83%
9	Doanh nghiệp hạng B+	1	0,83%
10	Doanh nghiệp hạng B	0	0%
11	Doanh nghiệp hạng CCC	0	0%
12	Doanh nghiệp hạng CC+	0	0%
13	Doanh nghiệp hạng CC	0	0%
14	Doanh nghiệp hạng C+	0	0%
15	Doanh nghiệp hạng C	2	1,67%
16	Doanh nghiệp hạng D	2	1.67%
Tổng số		120	100%

(Nguồn: Báo cáo hàng quý của VCB Kon Tum)

a, Chấm điểm, xếp hạng đối với khách hàng là cá nhân vay kinh doanh và cá nhân vay tiêu dùng

Hệ thống xếp hạng khách hàng là cá nhân vay tiêu dùng và cá nhân vay kinh doanh được thực hiện qua 4 bước: Chấm điểm các chỉ tiêu về nhân thân (11 chỉ tiêu), về khả năng trả nợ của khách hàng (13 chỉ tiêu), về quan hệ với ngân hàng (7 chỉ tiêu), đánh giá phương án kinh doanh (6 chỉ tiêu).

Mỗi chỉ tiêu có 5 giá trị chuẩn, điểm số cho mỗi giá trị chuẩn từ thấp đến cao là: 20, 40, 60, 80, 100 điểm. Bên cạnh đó, mỗi chỉ tiêu có tỷ trọng cụ thể phụ thuộc vào mức độ quan trọng của chỉ tiêu

#### *b, Chấm điểm, xếp hạng đối với hộ kinh doanh*

Tương tự hệ thống xếp hạng khách hàng cá nhân vay tiêu dùng và cá nhân vay kinh doanh, hệ thống xếp hạng khách hàng hộ kinh doanh cũng được thực hiện qua 4 bước: Chấm điểm các chỉ tiêu Thông tin về chủ hộ kinh doanh (11 chỉ tiêu), Hoạt động kinh doanh (11 chỉ tiêu), Quan hệ với ngân hàng (8 chỉ tiêu), Phương án kinh doanh/Đầu tư (13 chỉ tiêu) của khách hàng; Tổng hợp điểm và xếp hạng khách hàng; Đánh giá các tài sản đảm bảo; Tổng hợp và quyết định.

Mỗi chỉ tiêu có 5 giá trị chuẩn, điểm số cho mỗi giá trị chuẩn từ thấp đến cao là: 20, 40, 60, 80, 100 điểm. Bên cạnh đó, mỗi chỉ tiêu có tỷ trọng cụ thể phụ thuộc vào mức độ quan trọng của chỉ tiêu.

Mức độ rủi ro của khách hàng hộ kinh doanh và cá nhân chủ yếu dựa trên sự phân tích đánh giá, tổng hợp của Cán bộ tín dụng trên cơ sở các thông tin thu thập được qua việc tiếp xúc, phỏng vấn trực tiếp với khách hàng. Các nội dung phân tích bao gồm: đánh giá năng lực pháp lý của khách hàng; kiểm tra nhu cầu và mục đích sử dụng vốn vay có hợp pháp hay không, tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo và phương án trả nợ. Sau khi xem xét, phân tích và đánh giá tổng thể các nội dung trên, Cán bộ tín dụng sẽ đưa ra những nhận xét và kết luận về mức độ rủi ro, từ đó đưa ra kiến nghị làm cơ sở cho việc ra quyết định cấp tín dụng hay không.

*Nhìn chung*, Chi nhánh đã tiến hành áp dụng phương pháp định lượng trong việc phân loại và đánh giá khách hàng song công tác đo lường rủi ro vẫn còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Điều này được thể hiện ở chỗ, kết quả chấm điểm và xếp loại doanh nghiệp cũng như khách hàng cá nhân nhìn chung vẫn còn phụ thuộc vào đánh giá chủ quan, cảm tính và đôi khi mang tính hình thức của Cán bộ tín dụng. Bên cạnh đó, thông tin số liệu không chính xác và thiếu sự minh bạch đã ảnh hưởng đến việc xếp hạng khách hàng. Cho nên, tại Chi nhánh có những khoản nợ chưa quá hạn nhưng trên thực tế đã có nguy cơ gặp rủi ro cao, thậm chí dẫn đến bị mất vốn...vẫn được đánh giá nợ đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp vào diện nợ xấu để tiến hành những biện pháp phòng ngừa.

Chi nhánh chưa đánh giá được xác suất rủi ro tín dụng hay tổn thất dự kiến do chưa xây dựng được các tiêu chí, chỉ tiêu cũng như mô hình áp dụng.

### **2.3.5. Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng**

Hiện nay, để thực hiện kiểm soát rủi ro tín dụng, Chi nhánh đang sử dụng nhiều biện pháp, các biện pháp này có thể được xem là tiêu chí để đánh giá năng lực quản trị rủi ro của Chi nhánh. Các biện pháp cơ bản để kiểm soát rủi ro tín dụng như sau:

#### *\* Các biện pháp để hạn chế rủi ro:*

- Kiểm soát nguồn rủi ro từ khách hàng: Chi nhánh thu thập và cập nhật thông tin đối với mỗi đối tượng khách hàng bao gồm thông tin tài chính và phi tài chính, khả năng cạnh tranh, lợi thế kinh doanh và tình hình tài sản đảm bảo. Nguồn thông tin có được từ

khách hàng cung cấp, cơ quan chủ quản nhà nước, trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước, báo đài, internet... và các thông tin lưu trữ tại Chi nhánh. Qua đó giúp cho Cán bộ tín dụng có thể phát hiện những nguy cơ có thể gây ra rủi ro và đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời trong việc cấp tín dụng.

- Kiểm soát nguồn rủi ro từ nhân viên: Chi nhánh thực hiện tuyển dụng nhân viên theo quy định của VCB, tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên mới và các đợt tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn khi có sự thay đổi, bổ sung trong các quy định, quy trình nghiệp vụ cũng như các chính sách của VCB.

- Tuân theo đúng quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay tại Chi nhánh.

- Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo phân loại nợ. Chi nhánh tiến hành trích lập dự phòng rủi ro (gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung) như sau:

Dự phòng chung: 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, bao gồm cả các khoản mục cam kết ngoại bảng

Dự phòng cụ thể: Nhóm 1: 0%; Nhóm 2: 5%; Nhóm 3: 20%; Nhóm 4: 50%; Nhóm 5: 100%

*\* Các biện pháp giảm thiểu tổn thất*

- Thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay: Chi nhánh áp dụng các biện pháp thế chấp, cầm cố, ký quỹ bằng tài sản của khách hàng vay, của bên thứ 3, tài sản hình thành từ vốn vay.

- Tái cơ cấu nợ trước khi rủi ro tín dụng xảy ra bằng cách cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi nhằm giúp khách hàng ổn định sản xuất, kinh doanh có nguồn trả nợ.

- Phân tán rủi ro: Chi nhánh hiện đang thực hiện đa dạng hóa cho vay theo thành phần kinh tế, lĩnh vực ngành nghề, tập trung cho vay ngắn hạn và đặc biệt ưu tiên phục vụ tín dụng bán lẻ.

Tóm lại, Chi nhánh đã áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong thực tế, tuy nhiên công tác kiểm soát rủi ro vẫn còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Cụ thể như sau:

- Đối với việc kiểm soát nguồn rủi ro từ khách hàng: Việc thu thập, phân tích đánh giá thông tin phục vụ cho việc cảnh báo rủi ro tùy thuộc vào kỹ năng phân tích, sự nhận định và khả năng dự báo của cán bộ tín dụng và cán bộ quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, việc kiểm tra giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng tập trung chủ yếu vào các bước kiểm tra trước và trong khi cho vay, còn đối với kiểm tra sau khi cho vay được thực hiện nhưng chưa thường xuyên và chặt chẽ.

- Đối với việc kiểm soát nguồn rủi ro từ nhân viên: Tuy đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng có tuổi đời trẻ, năng động, trình độ đại học nhưng kinh nghiệm thực tế còn thiếu cho nên không thể nắm bắt toàn bộ hoạt động của khách hàng để kiểm soát rủi ro tín dụng các khoản vay một cách đầy đủ và chặt chẽ. Đây là thực trạng và bài toán khó tại Chi nhánh. Đến nay, Chi nhánh chưa để xảy ra hiện tượng rủi ro về đạo đức của cán bộ Ngân hàng gây thất thoát vốn.

Về thực hiện các biện pháp để hạn chế rủi ro và giảm thiểu tổn thất: Thời gian qua, Chi nhánh thường áp dụng định giá tài sản đảm bảo theo đơn giá của Nhà nước hoặc theo đơn giá thị trường, hoặc theo định giá của các đơn vị có chức năng thẩm định giá. Tuy nhiên, việc thẩm định giá tài sản đảm bảo tại Chi nhánh chủ yếu dựa vào đơn giá thị trường và kết quả định giá của Cán bộ tín dụng, chưa có bộ phận định giá mang tính độc lập, khách quan.

Chi nhánh chưa đánh giá được xác suất rủi ro tín dụng hay tổn thất dự kiến do chưa xây dựng được các tiêu chí, chỉ tiêu cũng như mô hình áp dụng.

### **2.3.6. Công tác tài trợ rủi ro tín dụng**

Hiện nay, VCB Kon Tum đang sử dụng các biện pháp chính sau đây để tài trợ cho rủi ro tín dụng:

#### *a. Tự khắc phục rủi ro*

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng: Căn cứ Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của Tổ chức tín dụng. Để tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với Chính sách quản trị rủi ro của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, sau một thời gian ban hành và áp dụng nhiều văn bản trong vấn đề phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, ngày 18/03/2018 Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã chính thức ra Quyết định số 118/QĐ-VCB.CSTD để chuẩn hóa Chính sách của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Trên cơ sở Quyết định số 118/QĐ-VCB.CSTD, VCB Kon Tum đã thực hiện phân loại nợ, trích lập dự và sử dụng dự phòng rủi ro kết hợp điều 6 và điều 7 của quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Định kỳ hàng quý, VCB Kon Tum thực hiện việc rà soát và đánh giá lại việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng tại chi nhánh.

Tất cả các loại nợ được phân loại theo 5 nhóm với các mức độ rủi ro khác nhau như sau:

- Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn): gồm nợ có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và nợ lãi đúng hạn, khách hàng vay không có bất kỳ dấu hiệu suy giảm nào về khả năng trả nợ, tình hình kinh doanh hay tình hình tài chính.

- Nhóm 2 (Nợ cần chú ý): gồm nợ có dấu hiệu có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ gốc, lãi đúng hạn nếu không được khắc phục kịp thời, kể cả các trường hợp hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính có chiều hướng suy giảm nhưng không ảnh hưởng đến khả năng trả nợ.

- Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn): gồm nợ mà tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của khách hàng có dấu hiệu suy giảm rõ ràng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đầy đủ.

- Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ): gồm nợ mà tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của khách hàng có dấu hiệu suy giảm nghiêm trọng dẫn đến nguy cơ tổn thất cao, không thể thu hồi toàn bộ nợ.

- Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn): gồm nợ có đủ cơ sở để xác định không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi không đáng kể.

Nợ nhóm 3, 4, 5 được xếp là nợ xấu.

*b. Biện pháp xử lý nợ xấu tại Chi nhánh:*

+ Sau khi tái cơ cấu nợ bằng cách cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi trong bước kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm giúp khách hàng ổn định sản xuất, kinh doanh có nguồn trả nợ. Nếu khách hàng vẫn tiếp tục hoạt động không hiệu quả, có nguy cơ mất vốn xảy ra, trước hết VCB Kon Tum phối hợp với khách hàng bán tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay, nếu không thành công, Chi nhánh thực hiện khởi kiện, thanh lý tài sản để bù đắp tổn thất.

+ Miễn, giảm lãi vốn vay: Là một biện pháp tự tài trợ rủi ro tín dụng đang áp dụng có hiệu quả tại VCB Kon Tum nhằm giảm bớt khó khăn tài chính, giúp khách hàng duy trì, phát triển sản xuất kinh doanh để tạo nguồn trả nợ cho Ngân hàng, khuyến khích khách hàng trong việc trả nợ, giải quyết nợ lãi tồn đọng không có khả năng thu hồi từ phía khách hàng, thực hiện theo Quyết định số 118/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 17/02/2002 của Hội đồng quản trị về việc Ban hành quy chế miễn, giảm lãi đối với khách hàng vay.

c. Chuyển giao rủi ro: Nội dung chuyển giao rủi ro tín dụng để tài trợ cho rủi ro tín dụng tại VCB Kon Tum đang áp dụng hiện tại bao gồm hai nội dung chính là Bảo hiểm tín dụng và Chính sách mua bán nợ.

- Bảo hiểm tín dụng: Hiện nay, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã ký kết hợp đồng phân phối sản phẩm "Bảo an tín dụng" với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif nhằm Bảo hiểm cho các khoản vay đối với khách hàng cá nhân khi khách hàng có những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra.

- Thực hiện chính sách bán các khoản nợ xấu: Một trong những nội dung tài trợ rủi ro tín dụng đang thực hiện tại VCB Kon Tum là xử lý các khoản nợ xấu thông qua Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng.

Qua phân tích, đánh giá và phân loại các khoản nợ xấu của khách hàng, đối với các khoản nợ mà chi nhánh khó xử lý, thời gian xử lý kéo dài, Chi nhánh tiến hành bán nợ cho công ty mua bán nợ.

Mọi hoạt động bán nợ tại VCB Kon Tum được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa Chi nhánh với bên mua nợ, đảm bảo phù hợp với các quy định của Quy chế mua bán nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành theo Quyết định số 418/QĐ-NHNT.CN ngày 05/11/2017 của Tổng Giám đốc và Quy chế mua bán nợ của các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Theo đó, trên cơ sở phân tích, so sánh với khả năng thu hồi nợ nếu áp dụng các biện pháp khác. Chi nhánh xem xét bán nợ khi khoản nợ thuộc từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 và các

khoản nợ được hạch toán ngoại bảng mà việc bán nợ là phương án hiệu quả nhất để thu hồi nợ.

Nhìn chung, chi nhánh đã áp dụng nhiều biện pháp để tài trợ cho ro tín dụng trong thực tế, tuy nhiên các biện pháp vẫn còn giản đơn, trong đó biện pháp sử dụng dự phòng rủi ro để tài trợ rủi ro tín dụng vẫn là biện pháp hay sử dụng.

## **2.4. VÍ DỤ MINH HỌA VỀ QUY TRÌNH QTRR TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- CN KON TUM.**

Công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum 50 tỷ đồng từ ngày 1/1/2017 đến ngày 1/1/2021 nhằm mục đích mua sắm các thiết bị máy móc phục vụ cho việc sản xuất tinh bột sắn của công ty. Để đảm bảo công tác QTRTD, ngân hàng thực hiện các bước QTRR theo đúng định về quy trình QTRR của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum.

### **2.4.1. Trước khi vay:**

#### *a. Nhận dạng rủi ro*

Công tác nhận dạng rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua:

- Tiếp xúc với Công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy:

+ Cán bộ tín dụng tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn của công ty, hồ sơ đề nghị vay vốn phải đầy đủ các loại giấy tờ được yêu cầu như: báo cáo thuế ( bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh), tờ khai thuế GTGT, báo cáo tài chính nội bộ hàng năm, bảng sao kê từ tài khoản công ty, giấy phép kinh doanh, CMND của chủ sở hữu doanh nghiệp, giấy chứng nhận quyền sử dụng của tài sản đảm bảo ( bảng photo) và giấy đề nghị vay vốn và phương án trả nợ. ( phụ lục 2.3.1). Sau khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy, cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra, đánh giá năng lực pháp lý, năng lực tài chính, mục đích vay vốn của khách hàng, hiệu quả vay vốn...để từ đó có thể nhận dạng và phát hiện những rủi ro có thể xảy ra.

+ Dựa vào báo cáo thuế được công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy cung cấp, cán bộ tín dụng tiến hành phân tích báo cáo tài chính để đưa ra các chỉ số đánh giá về tình hình hoạt động của công ty, tình hình phát triển, tình hình kinh doanh, nhu cầu sử dụng vốn để cân nhắc cho vay với hạn mức phù hợp, nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng có thể xảy ra. ( Kết quả tính toán được thể hiện tại phụ lục 2.3.2.)

+ Cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra, khảo sát thực tế về hoạt động kinh doanh của công ty, tình hình sản xuất và định giá các tài sản đảm bảo của công ty.

Sau khi phân tích, đánh giá về hoạt động kinh doanh, nhu cầu sử dụng vốn của công ty cũng như khảo sát thực tế, cán bộ tín dụng nhận thấy công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy là khách hàng tiềm năng nên cán bộ tín dụng tiến hành đo lường để xếp hạng công ty.

#### *b, Công tác đo lường rủi ro:*

Công tác đo lường rủi ro của Vietcombank Kon Tum được thực hiện thông qua việc xếp hạng khách hàng dựa trên các tiêu chí xếp hạng nội bộ của Vietcombank. Cán bộ tín dụng tiến hành chấm điểm công ty dựa trên 4 yếu tố: Quy mô, loại hình sở hữu, chỉ tiêu

tài chính, chỉ tiêu phi tài chính. Sau đó tổng hợp điểm và xếp hạng tín dụng. Sau khi đánh giá và tổng hợp, công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy được xếp hạng vài nhóm doanh nghiệp hạng AA ( với 85 điểm).

*c, Công tác kiểm soát rủi ro:*

Nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng có thể xảy ra, Ngân hàng đã thực hiện những biện pháp cụ thể và hiệu quả:

- Ngoài những thông tin do công ty cung cấp, Ngân hàng tiến hành thu thập thêm thông tin về công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy bao gồm lịch sử tín dụng, tình hình tài sản đảm bảo, lợi thế ngành, lợi thế cạnh tranh...từ trung tâm tín dụng ngân hàng Nhà nước, báo , đài, internet... và các thông tin lưu trữ tại Chi nhánh. Sau quá trình tìm hiểu, Ngân hàng đánh giá Công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy có đầy đủ điều kiện để cấp tín dụng nên tiến hành lập hồ sơ cho vay.

- Để tránh những rủi ro tín dụng xuất phát từ phía Ngân hàng, cán bộ tín dụng đã thực hiện đúng quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay tại chi nhánh.

#### **2.4.2. Sau khi cho vay**

Ngân hàng Vietcombank thực hiện hình thức cho vay theo hạn mức tín dụng và giải ngân từng đợt đối với Công ty tinh bột sắn Sa Thầy, trước các chu kỳ giải ngân, Ngân hàng tiếp tục thực hiện công tác nhận dạng và đo lường như trên. Trong suốt thời hạn tín dụng của doanh nghiệp, Ngân hàng luôn giám sát, theo dõi quá trình hoạt động và sử dụng vốn của công ty thông qua báo cáo tài chính, báo cáo thuế hàng quý. Cán bộ tín dụng tiếp tục thực hiện công tác phân tích các chỉ số của công ty như ROA, ROE, tổng tài sản, tổng nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận...Bên cạnh đó, cán bộ tín dụng luôn theo dõi, tái thẩm định tài sản đảm bảo theo chu kỳ hàng quý để đảm bảo công tác quản trị rủi ro. Nhờ vào việc thực hiện tốt các bước nhận diện, đo lường và giám sát, tính đến thời điểm hiện tại ( tháng 5/2020) công ty sản xuất tinh bột sắn Sa Thầy vẫn đã và đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng đúng thời hạn.

### **2.5.THỰC TRẠNG KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI VCB KON TUM**

Công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh đã được quan tâm và thực hiện theo các nội dung nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng theo hướng tích cực và được minh họa theo những kết quả sau:

#### **2.5.1. Tình hình giảm tỷ lệ nợ xấu tại VCB Kon Tum**

Hiện nay, VCB Kon Tum đang thực hiện phân loại nợ, trích lập dự và sử dụng dự phòng rủi ro kết hợp điều 6 và điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Vietcombank đã xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ dùng để phân loại nợ, trích lập dự và sử dụng dự phòng rủi ro. Trong đó nợ Nhóm 2 (các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày) được phân loại theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**Bảng 2.6: Mức giảm tỷ lệ nợ xấu**

DVT: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu \ Năm	2017	2018	2019
Nợ xấu	0	5,7	10,6
Tổng dư nợ	550	850	1.030
Tỷ lệ nợ xấu	0%	0,67%	1,03%
<i>Mức giảm tỷ lệ nợ xấu</i>			<i>53,73%</i>

(Nguồn: VCB Kon Tum)

Phân tích số liệu qua 3 năm, tác giả nhận thấy nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu cũng như mức giảm tỷ lệ nợ xấu đều tăng hàng năm, tuy nhiên điều này không phản ánh kết quả tiêu cực đối với công tác quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh. Đó là do VCB Kon Tum là chi nhánh mới thành lập trong giai đoạn đầu, các chỉ tiêu nợ xấu cũng như tỷ lệ nợ xấu chỉ mới phát sinh, do vậy mức giảm tỷ lệ nợ xấu tăng là điều phù hợp. Các chỉ tiêu này đều hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát và mức an toàn rủi ro tín dụng của chi nhánh.

### 2.5.2. Tình hình giảm tỷ lệ nợ xóa ròng tại VCB Kon Tum

Do VCB Kon Tum là chi nhánh mới, hoạt động chưa lâu, quy mô còn nhỏ nên nợ xấu chưa phát sinh nhiều cũng như tỷ lệ nợ xấu hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát. Chi nhánh chưa sử dụng dự phòng rủi ro để tài trợ cho rủi ro tín dụng, do vậy thực tế hiện nay tại VCB Kon Tum chưa xóa nợ cho bất cứ khách hàng nào và chưa để xảy ra nợ xóa ròng. Do vậy mức giảm tỷ lệ nợ xóa ròng tại VCB Kon Tum bằng 0%.

### 2.5.3. Tình hình giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tại VCB Kon Tum

**Bảng 2.7: Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro**

DVT: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu \ Năm	2017	2018	2019
Nợ nhóm 1	547,3	831,8	833,9
Nợ nhóm 2	2,7	12,5	185,5
Nợ nhóm 3	0	5,1	8,8
Nợ nhóm 4	0	0,6	1,4
Nợ nhóm 5	0	0	0,4
Tổng dư nợ	550	850	1.030
Số tiền trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	0,02	3,9	12,9
Tỷ lệ trích lập dự phòng	0%	0,46%	1,25%
<i>Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng</i>			<i>171,74%</i>

(Nguồn: VCB Kon Tum)



Nợ xấu của Chi nhánh trong năm 2019 nhìn chung không tăng so với năm 2018 về giá trị tuyệt đối trong khi dư nợ tín dụng tăng, do đó tỉ lệ nợ xấu năm 2019 thấp hơn năm 2018. Trong năm 2019, môi trường kinh doanh không thuận lợi, nền kinh tế lạm phát cao, các chính sách thắt chặt tiền tệ được ban hành, các chủ thể kinh tế gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, với sự nỗ lực trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng của Chi nhánh, tăng cường xử lý và thu hồi nợ xấu, nợ có vấn đề, vì vậy đến cuối năm 2019, nợ xấu được kiểm soát và tăng không đáng kể về giá trị tuyệt đối là một thành quả tích cực của Chi nhánh.

Khối lượng và tỷ lệ nợ nhóm 2 có xu hướng tăng qua các năm và duy trì ở mức cao làm cho tỷ lệ nợ quá hạn tại Chi nhánh cũng duy trì ở mức cao và tăng qua các năm. Kết hợp với tình hình kinh tế bất ổn định hiện nay, nguy cơ rủi ro tín dụng tại Chi nhánh có thể bùng phát trong tương lai nếu Chi nhánh không có biện pháp hữu hiệu để khống chế và giảm thiểu dư nợ thuộc nhóm 2.

Ngoài ra, một trong những nguyên nhân làm cho khối lượng và tỷ lệ nợ các nhóm 2,3,4,5 trong hai năm 2018 và 2019 tăng cao so với tổng dư nợ là do từ năm 2017 trở về trước, VCB Kon Tum phân loại nợ chủ yếu theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2018, VCB Kon Tum áp dụng chuẩn hóa hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ theo tiêu chí phân loại nợ kết hợp cả điều 6 và điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Do đó khối lượng và tỷ lệ nợ các nhóm 2,3,4,5 tăng lên, tuy nhiên điều này đã phản ánh đúng thực tế về những nguy cơ rủi ro tín dụng có thể xảy ra trong thời gian tới, từ đó Chi nhánh cần có các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát rủi ro tốt hơn.

Qua phân tích các chỉ tiêu trên, tác giả đánh giá VCB Kon Tum là Chi nhánh tương đối mới, số liệu về nợ xấu phát sinh chưa nhiều, do đó các chỉ tiêu dùng để đánh giá công tác quản trị rủi ro tín dụng nói trên hiện tại chỉ có tính chất tham khảo. Tuy nhiên, trong thời gian tới, các chỉ tiêu đánh giá này sẽ thể hiện sự tích cực hay tiêu cực đối với công tác quản trị rủi ro tín dụng.

## **2.6. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KON TUM**

### **2.6.1. Những mặt đạt được**

- Hoạt động tín dụng của Chi nhánh tăng trưởng mạnh nhưng chất lượng tín dụng vẫn được đảm bảo và trong tầm kiểm soát.

- Tình hình rủi ro tín dụng tại VCB Kon Tum nhìn từ góc độ quản trị rủi ro theo nhóm nợ nhận thấy giá trị và tỷ lệ nợ thuộc các nhóm 3,4,5 so với tổng dư nợ vẫn ổn định ở mức thấp, điều này cho thấy việc quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh là khá tốt.

- Nhìn chung, tỉ lệ nợ xấu của Chi nhánh ở mức thấp và được kiểm soát khá tốt. Luôn nằm trong ngưỡng cho phép do Vietcombank TW giao theo chỉ tiêu hàng năm.

- Xét về mặt nợ xấu, mặc dù nhận định ban đầu về nợ xấu của Chi nhánh vẫn ở mức thấp và nằm trong tầm kiểm soát của Ngân hàng. Tuy nhiên, để có thể khẳng định một cách chắc chắn Chi nhánh thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro tín dụng trên mọi phương diện, là thước đo của công tác quản trị rủi ro tín dụng, cần đi sâu phân tích thêm nhiều tiêu thức như mức giảm tỷ lệ nợ xấu, mức giảm tỷ lệ nợ xóa ròng và mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng trong thời gian tới, khi số liệu về rủi ro tín dụng tại chi nhánh đầy đủ hơn.

- Các bộ phận đã được chuyên môn hóa sâu hơn tùy theo chức năng tạo tính khách quan, độc lập trong thẩm định cho vay giúp cho người phê duyệt tín dụng nhận dạng rõ hơn các rủi ro tiềm ẩn.

- Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ theo thông lệ quốc tế tại Chi nhánh đã được Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thế giới (WB) và các Ngân hàng nước ngoài đánh giá cao. Đây là công cụ chính và có hiệu quả cao trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh. Việc áp dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã giúp Ngân hàng nhận diện, lường trước được những dấu hiệu các khoản vay, khách hàng có vấn đề để có những biện pháp đối phó kịp thời, có cơ sở đánh giá thống nhất và mang tính hệ thống trong suốt quá trình tìm hiểu về khách hàng được xếp hạng, xem xét dự án đầu tư, đánh giá phân tích, thẩm định và ra quyết định cấp tín dụng.

- Duy trì và lựa chọn những khách hàng tốt, có uy tín trong vay trả để cấp tín dụng, đồng thời thu hẹp các khoản tín dụng đối với các khách hàng được xem là có nguy cơ nợ quá hạn, gây rủi ro.

## **2.6.2. Những mặt hạn chế về công tác quản trị rủi ro và nguyên nhân**

### *a. Những mặt hạn chế về công tác quản trị rủi ro tín dụng*

- Công tác nhận diện rủi ro đã được thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế, việc cảnh báo cũng như dự báo tiềm ẩn rủi ro chưa hiệu quả.

- Đo lường, đánh giá mức độ rủi ro tín dụng chưa đầy đủ và hiệu quả. Thông tin mà Chi nhánh có được từ khách hàng là do chính khách hàng cung cấp, từ phỏng vấn trực tiếp từ người vay. Các báo cáo tài chính do khách hàng vay cung cấp đa số chưa qua kiểm toán và thiếu sự minh bạch. Do đó, tính khách quan và tính chính xác là không cao. Điều này ảnh hưởng đến công tác xếp hạng khách hàng. Bên cạnh đó, phòng Khách hàng kiêm luôn chức năng quản trị rủi ro tín dụng và quyết định cho vay đối với khách hàng là một hạn chế do không tách bạch trách nhiệm làm ảnh hưởng chất lượng quản trị rủi ro tín dụng.

- Công tác kiểm soát rủi ro của Chi nhánh thường tập trung chủ yếu vào khâu kiểm tra trước và trong khi cho vay. Vấn đề kiểm tra sau khi cho vay của Cán bộ tín dụng đối với khách hàng thực hiện mang tính hình thức, chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Ngoài ra, công tác kiểm soát nội bộ chưa được thực hiện thường xuyên, chất lượng còn thấp, chưa dự báo và đưa cảnh báo sớm đối với các rủi ro cũng như đề ra các biện pháp hạn chế rủi ro kịp thời. Công tác kiểm soát nội bộ chỉ mới dừng lại ở mức độ là phát hiện, xử lý vụ việc khi xảy ra rủi ro.

- Bên cạnh đó, phân tán rủi ro tín dụng tại Chi nhánh chưa hiệu quả, cho vay tập trung quá nhiều vào một vài khách hàng, một vài ngành, nguy cơ tiềm ẩn rủi ro lớn.

- Danh mục cho vay thiếu đa dạng, khối lượng các món vay lớn: Danh mục cho vay của VCB Kon Tum trong thời gian qua tập trung quá lớn trong việc cho vay đối với thành phần kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng 43,30% trong tổng danh mục cho vay. Đứng liền sau là các Công ty TNHH và DNTN với tỷ trọng chiếm trên 28%; thành phần kinh tế DNNN Trung ương (EVN) chiếm 21%; các thành phần kinh tế khác không đáng kể. Trong thời gian vừa qua, do nhiều nguyên nhân, các thành phần kinh tế này sản xuất kinh doanh không hiệu quả đã gây ra những rủi ro tín dụng nhất định cho VCB Kon Tum.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Khả năng thích ứng của một số cán bộ với môi trường cạnh tranh gay gắt còn chậm, kỹ năng phân tích diễn biến thị trường, tình hình tài chính, phi tài chính của khách hàng còn hạn chế, thiếu cập nhật, làm việc theo cảm tính, chủ quan và dựa vào kinh nghiệm nên dễ xảy ra sai sót và rủi ro cao. Ngoài ra, công tác đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực chưa được quan tâm đúng mức, khả năng hạn chế rủi ro cho vay sẽ rất khó khăn, công tác quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều vấn đề phải bàn tới.

*b) Nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng*

*Môi trường kinh doanh không thuận lợi:* Nhân tố chính bắt nguồn từ khủng hoảng kinh tế thế giới và tác động tiêu cực, lạm phát cao của nền kinh tế Việt Nam làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư sản xuất kinh doanh của nền kinh tế. Kinh tế Tỉnh Kon Tum cũng không ngoài sự tác động tiêu cực này, đặc biệt là các Công ty TNHH Tư nhân, các cá nhân/hộ kinh doanh, lĩnh vực sản xuất Thương nghiệp, Dịch vụ vận tải, Nhà hàng khách sạn, Xây dựng. Điều này đã gây khó khăn trong cho vay và thu hồi nợ đối với VCB Kon Tum.

*Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới* làm cho việc nhập khẩu hàng nông sản của các nước giảm hẳn mà trong đó Trung Quốc là nước nhập khẩu hai mặt hàng thế mạnh của tỉnh Kon Tum là Cao su và Sắn mì đã ảnh hưởng đến đầu ra của các doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản.

Ngoài ra, Nghị quyết của Chính phủ mặc dù đã phân nào để kiềm chế lạm phát nhưng cũng đã tác động xấu trực tiếp đến các doanh nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ.

*Chính sách tiền tệ thắt chặt của Ngân hàng Nhà nước:* Năm 2019, Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế và kiểm soát lạm phát. Với việc khống chế mức tăng trưởng dư nợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại dưới mức 20%, các Ngân hàng thương mại hạn chế cho vay đã ảnh hưởng đến nguồn vốn và kế hoạch sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, ngay cả khi các thành phần kinh tế vay được vốn Ngân hàng thì lãi suất cho vay cũng quá cao. Các chủ thể trong nền kinh tế gặp khá nhiều khó khăn trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh và do vậy không thể trả hoặc trả nợ không đầy đủ và kịp thời cho Ngân hàng.

*Các doanh nghiệp ở trong tỉnh Kon Tum vừa yếu lại phụ thuộc vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ bản:* Với quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, khả năng tài chính có hạn, năng lực quản lý kinh doanh còn hạn chế, sức chống đỡ của các doanh nghiệp tư nhân trước sự tác động tiêu cực của môi trường kinh doanh khá yếu. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh gặp rất nhiều khó khăn khi chịu ảnh hưởng của tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới và lạm phát cao của nền kinh tế.

*Hệ thống thông tin trung tâm tín dụng Ngân hàng Nhà nước (CIC) cập nhật chậm và thiếu chuẩn xác:* Thông tin của trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước là một kênh thông tin khá quan trọng để các Ngân hàng thương mại truy cập phục vụ cho công tác quản trị rủi ro tín dụng trong quá trình kinh doanh. Để đảm bảo có độ tin cậy nhất định, Trung tâm cần phải cập nhật thông tin một cách thường xuyên, kịp thời và chuẩn xác. Tuy nhiên, trên thực tế, vì nhiều lý do hoặc khách quan hoặc chủ quan thông tin do CIC cung cấp lại thiếu cập nhật hoặc cập nhật chậm ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro trong cho vay của các Ngân hàng thương mại. Khi sử dụng thông tin CIC các Ngân hàng cần phải kiểm chứng mất nhiều thời gian và công sức, đôi khi gây ra những rủi ro nhất định cho Ngân hàng.

Mặt khác, Ngân hàng cũng đã tập trung nhiều danh mục cho vay vào lĩnh vực Xây dựng và vận tải trong thời điểm nền kinh tế đang lạm phát cao, Chính phủ đang kiểm chế lạm phát bằng chính sách thắt chặt tiền tệ đã ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả nợ vay, từ đó tác động xấu đến rủi ro tín dụng tại Chi nhánh.

*Tác động của chính sách thu hút khách hàng, chính sách lãi suất và công tác huy động vốn của Chi nhánh:* Chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm chế lạm phát được Ngân hàng nhà nước và Chính phủ triển khai gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại. Để giảm lượng cung tiền, Ngân hàng nhà nước đã nâng cao tỉ lệ dự trữ bắt buộc, động thái này đã làm giảm vốn khả dụng của các Ngân hàng và VCB Kon Tum cũng chịu tác động tương tự.

Để bù đắp sự thiếu hụt vốn, Chi nhánh đã tăng cường huy động vốn với chính sách lãi suất cao, thêm vào đó là sự cạnh tranh trong huy động vốn của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn đã đẩy mặt bằng lãi suất huy động kéo theo lãi suất cho vay lên cao làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, gây khó khăn trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thu hẹp hoặc tạm ngừng sản xuất. Điều này tác động tiêu cực trở lại đối với việc cho vay và thu hồi nợ của Ngân hàng, gây nên tỷ lệ nợ xấu, đặc biệt là nợ quá hạn quá cao, là tiềm ẩn của các khoản nợ xấu trong tương lai.

*Cán bộ tín dụng quá quan trọng hóa đối với tài sản đảm bảo cho các khoản vay,* cho vay chủ yếu căn cứ vào tài sản đảm bảo mà xem nhẹ công tác thẩm định: Trong công tác đánh giá cho vay, nguồn trả nợ chính của khách hàng là nguồn thu từ quá trình sản xuất kinh doanh, còn tài sản đảm bảo chỉ là biện pháp phòng ngừa, là nguồn thu hồi nợ vay cuối cùng trong quá trình thu nợ.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trong chương 2 luận văn đã giới thiệu, nghiên cứu về:

- Về lịch sử hình thành, phát triển và sơ đồ tổ chức hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum;

- Bộ máy cấp tín dụng và mô hình quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum cùng các chính sách, định hướng tín dụng, quy trình quản trị rủi ro tín dụng của VCB chi nhánh Kon Tum;

Kết quả kinh doanh cũng như thực trạng hoạt động tín dụng của VCB chi nhánh Kon Tum trong 3 năm gần nhất (2017-2019);

Từ việc nghiên cứu và phân tích mô hình quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum tác giả cũng đã đưa ra ý kiến đánh giá về ảnh hưởng của mô hình quản trị rủi ro tín dụng của VCB chi nhánh Kon Tum. Đồng thời cũng nêu ra những ưu điểm và các vấn đề tồn tại của mô hình quản trị tín dụng của VCB chi nhánh Kon Tum.

Những vấn đề được nêu lên ở chương 1 và chương 2 là cơ sở để đưa ra đánh giá và đề xuất những giải pháp hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại VCB chi nhánh Kon Tum được nêu ở chương 3 dưới đây.

## **CHƯƠNG III**

### **GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH KON TUM**

#### **3.1. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RRTD TẠI VCB KON TUM**

##### **3.1.1. Căn cứ thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại VCB Kon Tum**

Như đánh giá rút ra sau khi phân tích kết quả của hoạt động quản trị rủi ro tại Chi nhánh, mặc dù Chi nhánh đã có những nỗ lực trong việc nhận diện, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay. Hàng loạt các giải pháp đã và đang được Chi nhánh triển khai để quản trị rủi ro tín dụng, qua đó chất lượng tín dụng vẫn được đảm bảo và trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, tại Chi nhánh vẫn còn bộc lộ thực trạng như sau:

Nợ xấu tuy vẫn nằm trong tầm kiểm soát nếu nhìn từ góc độ tổng thể, tỷ lệ nợ xấu thấp. Tuy nhiên, khối lượng, tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao đối với một số thành phần kinh tế như các Công ty TNHH, thành phần kinh tế cá thể. Các lĩnh vực Xây dựng, Thương nghiệp, Khách sạn nhà hàng, Vận tải nợ xấu vẫn tồn tại ở mức cao so với các lĩnh vực khác.

Tình hình nợ quá hạn (nợ nhóm 2) tăng qua các năm và duy trì ở mức khá cao. Nguy cơ tăng nợ xấu trong những năm đến khá rõ ràng.

Tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cũng tăng cao, ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

##### **3.1.2. Căn cứ định hướng hoạt động kinh doanh của VCB Kon Tum**

Những căn cứ xây dựng định hướng hoạt động kinh doanh năm 2020 và trong những năm tới:

- Căn cứ vào nhận định tình hình kinh tế xã hội Việt Nam và tình hình kinh tế trên địa bàn Tỉnh Kon Tum, triển vọng của nền kinh tế thế giới.

- Căn cứ phân tích, nhận định, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 của VCB Kon Tum.

- Căn cứ các chỉ tiêu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam giao cho VCB Kon Tum về mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020.

Căn cứ vào định hướng phát triển của VCB Kon Tum trong giai đoạn 2020-2025.

Trên cơ sở đó VCB Kon Tum đã xây dựng mục tiêu chung trong năm 2020 như sau:

- + Năm 2020, tiếp tục tập trung tăng trưởng về quy mô, mạng lưới hoạt động và thị phần gắn liền với kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của VCB Kon Tum. Khẳng định vai trò dẫn đầu trong việc đưa các sản phẩm của Ngân hàng đến với mọi thành phần kinh tế trên địa bàn Tỉnh Kon Tum, nhất là trong lĩnh vực cấp tín dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn Tỉnh.

- + Tập trung, nỗ lực, phấn đấu và hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2020 do Vietcombank TW giao. Duy trì mức tăng trưởng vượt trội trong hiệu quả và chất lượng.

+ Tích cực triển khai các giải pháp về kích cầu đầu tư, tiêu dùng và xúc tiến xuất khẩu của Chính phủ, hỗ trợ thúc đẩy sản xuất tiêu dùng trong nước; hỗ trợ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát đi đôi với kích thích tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và tạo đà cho các mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ...

+ Nâng cao năng lực quản trị rủi ro: chuẩn hóa quy trình quản lý rủi ro tác nghiệp, hoàn thiện hệ thống thông tin báo cáo quản lý nội bộ phục vụ công tác quản trị điều hành.

+ Tiếp tục mở rộng và đẩy mạnh các lĩnh vực hoạt động kinh doanh có lợi thế cạnh tranh và có hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh.

+ Quản trị rủi ro tín dụng, kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng đối với những khoản dư nợ mới phát sinh, đảm bảo kiểm soát nợ xấu theo đúng chỉ tiêu kế hoạch được giao.

+ Phát triển chính sách thu hút, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ vừa có năng lực chuyên môn vừa có đạo đức nghề nghiệp và đảm bảo các lợi ích của người lao động.

Trên cơ sở đó, Ban lãnh đạo VCB Kon Tum xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2020 theo các chỉ tiêu cơ bản như sau:

**Bảng 3.1: Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh doanh năm 2020**

*DVT: Tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	
			Tuyệt đối	Tăng trưởng
1	Huy động vốn cuối kỳ	560	860	54%
	Huy động vốn từ dân cư	245	295	20%
	Huy động vốn từ TCKT	315	565	79%
2	Huy động vốn bình quân		<b>666</b>	
3	Dư nợ tín dụng cuối kỳ	1.030	1.380	34%
4	Dư nợ tín dụng bình quân		<b>1.220</b>	
5	Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	9,814	15	
6	Tỷ lệ nợ xấu	1,03%	1,20%	

(Nguồn: Thông báo của Tổng Giám đốc V/v giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2020)

## 3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

### 3.2.1. Hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tín dụng:

### 3.2.2. Nâng cao khả năng phân tích và nhận dạng các dấu hiệu của RRTD:

Trong phần phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng ở chương 2 thì nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng thường bắt nguồn từ thông tin không đầy đủ, do khách hàng hoặc do chính bản thân Ngân hàng. Vì vậy, để công tác nhận dạng rủi ro xảy ra khi thực hiện quá trình cấp tín dụng, Chi nhánh cần thiết phải nâng cao khả năng nhận dạng các dấu hiệu rủi ro bằng việc xây dựng các bảng câu hỏi liệt kê các yếu tố nghi vấn về điều kiện rủi ro để qua đó nhận diện nguy cơ rủi ro. Từ đó, giúp cho Chi nhánh nhận biết được các điều kiện gây ra rủi ro, nguy cơ rủi ro để có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

- Đối với nguồn rủi ro thông tin do thông tin không cân xứng thì Chi nhánh có thể xây dựng bảng liệt kê theo *bảng sau*:

**Bảng 3.2: Nguồn rủi ro do thông tin bất cân xứng**

Yếu tố nghi vấn gây ra rủi ro	Nguy cơ rủi ro
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin bất cân xứng về khách hàng</li> <li>- Thông tin bất cân xứng về lĩnh vực đầu tư</li> <li>- Thông tin bất cân xứng về phương án vay vốn</li> <li>- Thông tin bất cân xứng sau khi cho vay</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn khách hàng không đúng, bỏ qua khách hàng tốt</li> <li>- Đầu tư vào những lĩnh vực, ngành có nguy cơ rủi ro cao, mạo hiểm, không được ưu tiên phát triển</li> <li>- Tài trợ vốn cho phương án hiệu quả thấp, không đảm bảo khả năng trả nợ.</li> <li>- Không có biện pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả dẫn đến tổn thất tín dụng.</li> </ul>

- Đối với nguồn rủi ro khách hàng, Chi nhánh có thể xây dựng bảng liệt kê theo *bảng 3.3 dưới đây*:

**Bảng 3.3: Nguồn rủi ro về khách hàng**

Yếu tố nghi vấn gây ra rủi ro	Nguy cơ rủi ro
<p><b>1. Nguồn rủi ro môi trường kinh doanh của KH:</b></p> <p>Môi trường tự nhiên: thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>Môi trường kinh tế: định hướng đầu tư của Nhà nước thay đổi, nền kinh tế bị khủng hoảng, lạm phát, suy thoái.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- KH bị tổn thất về tài sản, hoạt động sản xuất kinh doanh ngưng trệ làm cho khách hàng không trả được nợ cho Ngân hàng.</li> <li>- Sự ưu tiên của Nhà nước đối với KH mất đi, khả năng cạnh tranh giảm, hoạt động kinh doanh khó khăn là nguyên nhân gây ra việc chậm trả nợ.</li> </ul>



<p>Môi trường chính trị-xã hội; chiến tranh, khủng bố, xã hội bất ổn...</p> <p>+ Môi trường kinh doanh: đối thủ cạnh tranh, môi trường kinh doanh biến động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- KH thiệt hại về tài sản, sản xuất khó khăn.</li> <li>- KH không tiêu thụ được sản phẩm, nguồn trả nợ vay của khách hàng bị mất đi nên không thể hoàn trả nợ Ngân hàng đúng hạn, đầy đủ.</li> </ul>
<p><b>2. Năng lực tài chính:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng tiếp nhận nợ vay.</li> </ul>   <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng thanh toán</li> </ul>   <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng sử dụng tài sản</li> </ul>   <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng sinh lời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu hệ số nợ cao, khách hàng dễ mất khả năng tự chủ, việc tiếp nhận thêm khoản vay sẽ có nguy cơ rủi ro cao.</li> <li>- Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán thấp, KH dễ gặp khó khăn trong thanh toán nợ cho Ngân hàng.</li> <li>- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng tài sản thấp cho thấy KH làm ăn kém hiệu quả, khả năng nguồn vốn vay không được sử dụng tốt.</li> <li>- Số vòng quay hàng tồn kho thấp, hàng hóa của doanh nghiệp khó tiêu thụ, dẫn đến tình trạng nợ quá hạn Ngân hàng, mất khả năng thanh toán.</li> <li>- Doanh thu, lợi nhuận thấp hoặc giảm, dẫn đến nguồn trả nợ giảm.</li> <li>- Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý của nhà lãnh đạo kém, khả năng thích ứng với những biến cố xảy ra đối với doanh nghiệp kém thì hoạt động kinh doanh kém hiệu quả.</li> <li>- KH cố tình lừa đảo, thiếu sự tín nhiệm, vô trách nhiệm, lừa đảo thì Ngân hàng khó thu hồi nợ.</li> </ul>
<p><b>3. Tư cách của KH:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực quản lý kinh doanh, uy tín KH và phẩm chất đạo đức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý của nhà lãnh đạo kém, khả năng thích ứng với những biến cố xảy ra đối với doanh nghiệp kém thì hoạt động kinh doanh kém hiệu quả.</li> <li>- KH cố tình lừa đảo, thiếu sự tín nhiệm, vô trách nhiệm, lừa đảo thì Ngân hàng khó thu hồi nợ.</li> </ul>

- Đối với nguồn rủi ro Ngân hàng thì Chi nhánh có thể xây dựng bảng liệt kê theo bảng 3.4 dưới đây:

**Bảng 3.4: Nguồn rủi ro Ngân hàng**

Yếu tố nghi vấn gây ra rủi ro	Nguy cơ rủi ro
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực cán bộ:</li> <li>- Trình độ chuyên môn</li> <li>- Kỹ năng giao tiếp</li> <li>- Đạo đức cán bộ:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng xử lý thông tin, phân tích dự án, KH kém dễ dẫn đến đánh giá sai về KH, từ đó đưa ra các đề xuất tín dụng không đúng làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của Ngân hàng.</li> <li>- Nếu cán bộ không có mối quan hệ rộng rãi và tốt thì sẽ khó thu thập thông tin đầy đủ, chính xác dẫn đến rủi ro thông tin không đầy đủ.</li> <li>- Hiểu biết về ngành nghề kinh doanh của KH, hiểu biết về pháp luật kém, gây rủi ro cao.</li> <li>- Phẩm chất đạo đức cán bộ kém, có tư tưởng trục lợi cá nhân, cấu kết, thông đồng trong cho vay sẽ gây ra rủi ro rất lớn</li> </ul>

Trên cơ sở liệt kê từng nguồn rủi ro giúp Ngân hàng loại bỏ những nghi vấn không rõ ràng, không căn cứ, bổ sung và lưu lại các nghi vấn mới nếu phát sinh. Đối với Cán bộ tín dụng, bảng câu hỏi nghi vấn về từng nguồn rủi ro sẽ giúp cho cán bộ tín dụng đặt ra những câu hỏi, tình huống nghi vấn cụ thể đối với từng khách hàng, đưa ra những giải đáp, kết luận có nên chấp nhận cấp tín dụng cho khách hàng hay là không.

### **3.2.3. Tăng cường các biện pháp tài trợ rủi ro tín dụng có hiệu quả:**

Chi nhánh cần tăng cường sử dụng một cách có hiệu quả các biện pháp tài trợ rủi ro sẵn có trên cơ sở tính toán, so sánh giữa chi phí và lợi ích khi áp dụng các biện pháp đó.

#### *a. Cơ cấu lại nợ cho khách hàng*

Đối với khoản nợ xấu phát sinh do nguyên nhân khách quan nhưng chưa phải là bất khả kháng, khách hàng còn tồn tại và hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và Ngân hàng có đủ thông tin để đánh giá khách hàng có khả năng phát triển trong tương lai, khách hàng có phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả và khả thi, phương án nguồn trả nợ của khách hàng là khả thi và chắc chắn thì Ngân hàng có thể xem xét thực hiện việc cơ cấu lại nợ cho khách hàng nhằm giảm bớt sức ép trả nợ đến hạn, giúp cho khách hàng có được cơ hội để tiếp tục sản xuất kinh doanh và có nguồn thu để trả nợ cho Ngân hàng.

Việc cơ cấu lại nợ được thực hiện trên cơ sở khách hàng có đủ tài liệu: căn cứ chứng minh nguyên nhân dẫn đến khó có khả năng trả nợ; phương án khắc phục lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh (đối với các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bị thua lỗ) khả thi; phương án nguồn trả nợ cơ cấu rõ ràng, cụ thể, chắc chắn, khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ (gốc và lãi) đầy đủ, đúng hạn theo thời hạn đề nghị cơ cấu.

### *b. Sử dụng công cụ bảo hiểm cho các khoản vay*

Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân rất đa dạng mà đôi khi những rủi ro đó Ngân hàng không thể lường trước được. Vì vậy sử dụng các công cụ bảo hiểm để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là điều cần thiết. Vì vậy, trong quá trình cho vay, Chi nhánh yêu cầu khách hàng vay phải mua bảo hiểm cho đến khi hoàn trả hết nợ gốc và lãi vay. Thực hiện mua bảo hiểm cho các công trình đang thi công, lắp đặt (đối với cho vay xây lắp) và công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng (đối với các dự án đầu tư), bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm cháy nổ đảm bảo cho tài sản bảo đảm... Trên thực tế thời gian qua, nhờ sử dụng yêu cầu này mà những tổn thất vốn vay đã được cơ quan bảo hiểm thanh toán, điều này đã giảm thiểu đáng kể những tổn thất đối với Ngân hàng. Đối với người đi vay, đây là biện pháp mà người đi vay chủ động phòng ngừa cho mình một khi tình hình sản xuất kinh doanh gặp rủi ro. Nguồn tiền từ thanh toán từ bảo hiểm sẽ giúp cho họ có nguồn vốn để tiếp tục tái đầu tư, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh có nguồn thu để trả nợ Ngân hàng hoặc trả nợ trực tiếp một phần nào vốn vay Ngân hàng.

### *c. Bán các khoản nợ xấu*

- Tìm kiếm khách hàng để bán lại các khoản nợ có vấn đề.
- Bán cho các tổ chức có chức năng mua bán nợ của Chính phủ hoặc của các NHTM khác.

### *d. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:*

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đồng thời thực hiện nghiêm túc phân loại nợ, tránh tình trạng vì kết quả kinh doanh của Chi nhánh mà không tuân thủ tính chính xác trong phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Đồng thời, cần chủ động phân loại nợ theo tính chất, khả năng thu hồi nợ của khoản vay, kiên quyết chuyển nợ quá hạn đối với các trường hợp vi phạm hợp đồng tín dụng có nguy cơ gây ra rủi ro và hạ bậc nợ, thực hiện trích lập dự phòng nhằm bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra.

## **3.3. HOÀN THIỆN CÁC NỘI DUNG CHÍNH SÁCH CHO VAY MỘT CÁCH HỢP LÝ**

Hoàn thiện chính sách cho vay trên cơ sở mục tiêu của Vietcombank TW và của chi nhánh, đồng thời phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đặc thù của từng địa bàn, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo khả năng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao chất lượng cho vay và bảo đảm an toàn. Chính sách này cần được công bố rộng rãi cho cán bộ nhân viên, là cơ sở để cán bộ nhân viên hoạt động trong lĩnh vực cho vay thực hiện có định hướng và chủ động trong hoạt động tác nghiệp. Chi nhánh cần xây dựng một chính sách cho vay hợp lý và hiệu quả, thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Phù hợp với tính chất đặc thù của địa bàn đầu tư của Chi nhánh, phát huy được những thế mạnh của địa phương và có giải pháp hạn chế trong đầu tư cho vay đối với những lĩnh vực, ngành nghề không có lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh.

- Đáp ứng được các yêu cầu về hiệu quả kinh doanh, gia tăng thị phần của chi nhánh, cân bằng giữa mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo khả năng tăng trưởng cho vay và đầu tư an toàn trong phạm vi tỷ lệ nợ xấu chấp nhận được. Đồng thời, phải phát huy được năng lực và lợi thế so sánh của chi nhánh so với các ngân hàng thương mại khác trên địa bàn.

Trên cơ sở những mục tiêu trên, chi nhánh cần hoàn thiện chính sách cho vay theo một số nội dung cụ thể như sau:

- *Chính sách phân vùng đầu tư:* Từng bước phát triển vào thị phần tại các huyện, hạn chế cấp tín dụng ngoài tỉnh Kon Tum. Các Phòng giao dịch phải thực hiện nghiêm túc việc cho vay theo địa bàn đã phân chia, việc đầu tư ngoài địa bàn phải có sự đồng ý của chi nhánh.

- *Chính sách đa dạng hóa danh mục đầu tư:* thận trọng đầu tư đối với những dự án lớn, hạn chế đầu tư trong lĩnh vực bất động sản và mở rộng cấp tín dụng một số lĩnh vực đang là thế mạnh của địa phương như hàng sản xuất vật liệu xây dựng, xuất khẩu, kinh doanh nông sản.

Chi nhánh cần nghiên cứu và xây dựng cơ cấu tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực, loại hình cho vay thông qua việc đa dạng hoá danh mục đầu tư, danh mục cho vay. Mở rộng cho vay cho nhiều đối tượng, loại hình vay nhằm san sẻ rủi ro tập trung, giảm rủi ro tổn thất. Vì vậy, Chi nhánh không nên tập trung cho vay một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, ưu tiên cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa, và đặt biệt là phát triển tín dụng bán lẻ.

- *Chính sách lãi suất linh hoạt:* thực hiện lãi suất cho vay linh hoạt trên địa bàn đồng thời với việc tuân thủ mức trần và mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của Vietcombank TW. Ưu tiên lãi suất thấp đối với lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu...

- *Chính sách khách hàng:* bao gồm chính sách tiếp thị, chính sách về cho vay, chính sách bảo đảm tiền vay, chính sách về dịch vụ, phí dịch vụ. Trên cơ sở phương pháp lượng hóa đã được áp dụng trong xếp hạng cho vay doanh nghiệp, sử dụng kết quả xếp hạng làm căn cứ chính để áp dụng chính sách khách hàng bởi kết quả này đã tổng hợp các đánh giá (chỉ tiêu tài chính, phi tài chính) và phân định mức độ rủi ro của khách hàng.

Ngoài ra, chi nhánh cần hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tín dụng có theo bốn nội dung cơ bản xuyên suốt quá trình cho vay như sau: nhận dạng rủi ro; đánh giá rủi ro; kiểm soát rủi ro; tài trợ rủi ro tín dụng.

### **3.4. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC:**

Chi nhánh cần nâng cao quan điểm và nhận thức cho toàn cán bộ liên quan đến công tác cấp tín dụng theo các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng là chấp nhận rủi ro tín dụng một cách chủ động và có ý thức nhằm chủ động phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Việc chấp nhận rủi ro tín dụng là chủ động và có ý thức với mục đích nhằm giảm thiểu hóa các rủi ro tín dụng.

Về tổ chức bộ máy và con người trong công tác quản trị rủi ro tín dụng phải phân tách độc lập giữa các bộ phận phát sinh rủi ro tín dụng và bộ phận kiểm soát rủi ro tín dụng để đảm bảo sự khách quan giữa hoạt động cấp tín dụng và hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng.

Yếu tố con người cũng đóng một vai trò quan trọng, nó quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hình ảnh của Ngân hàng và từ đó quyết định đến hiệu quả tín dụng của Ngân hàng. Ngày nay, rủi ro tín dụng ngày càng diễn biến phức tạp và khó lường. Thực tế cho thấy, mọi rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thì rủi ro tín dụng của Ngân hàng phụ thuộc khá nhiều vào chất lượng cán bộ làm công tác tín dụng và thẩm định. Ngay từ việc tuân thủ chấp hành các chính sách, cơ chế tín dụng cho đến thẩm định phương án kinh doanh, xét duyệt, quyết định cho vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thu nợ có đúng hay sai, thành công hay thất bại của các khoản vay thì ngoài nguyên nhân khách quan đều có yếu tố chủ quan của con người. Việc chủ quan của con người được thể hiện ở hai yếu tố đó là trình độ, kỹ năng chưa đáp ứng được yêu cầu công việc hay là có yếu tố chủ quan cố ý, vì mục đích tư lợi, biến chất về đạo đức trước những tiêu cực của xã hội. Do đó cần tiêu chuẩn hóa cán bộ hoạt động tín dụng từ khâu tuyển dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ theo đúng chức năng, chuyên môn, sở trường và có đạo đức. Những cán bộ chưa đủ tiêu chuẩn, chưa đáp ứng được yêu cầu cần phải tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm bổ sung cũng như cập nhật kiến thức để phục vụ công tác tín dụng được tốt hơn qua đó giảm thiểu rủi ro trong quá trình tác nghiệp.

Để hoạt động kinh doanh của Ngân hàng ngày một hiệu quả hơn trong môi trường cạnh tranh gay gắt, mở rộng tín dụng gắn với việc giảm thiểu, hạn chế rủi ro, Chi nhánh cần phải xây dựng riêng cho mình cơ chế tuyển dụng, bố trí, sắp xếp và sử dụng con người một cách hợp lý nhằm phát huy tối đa tố chất, kỹ năng, sở trường của họ, cụ thể là:

*Vấn đề tuyển dụng:* Trong quá trình tuyển dụng, Chi nhánh đưa ra các tiêu chí cụ thể về vị trí cần tuyển dụng, trong đó cần tập trung vào vấn đề đạo đức, trình độ chuyên môn, được đào tạo bài bản, hiểu biết về nhiều lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và xã hội. Do đó, Chi nhánh cần có chính sách thu hút tuyển dụng như ưu tiên các sinh viên khá giỏi, có kiến thức tốt, am hiểu nhiều về lĩnh vực kinh tế xã hội, có năng lực về phân tích, đánh giá tốt và có năng khiếu đối với hoạt động Ngân hàng, không nhất thiết phải là sinh viên chuyên ngành Ngân hàng.

*Vấn đề bố trí nguồn nhân lực:* Lựa chọn, bố trí nhân lực hợp lý đối với những cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn và có phẩm chất đạo đức tốt. Bố trí đủ và phân công công việc cho cán bộ một cách hợp lý, tránh tình trạng quá tải cho cán bộ để đảm bảo chất lượng công việc, giúp cho cán bộ có đủ thời gian nghiên cứu, thẩm định và kiểm tra giám sát các khoản vay một cách có hiệu quả. Việc luân chuyển cán bộ trong quản lý khách hàng để giảm trừ những tiêu cực do những mối quan hệ được tạo lập quá dài, phát hiện những sai sót trong quá trình cho vay. Tuy nhiên việc luân chuyển phải đảm bảo việc phục vụ khách hàng không bị thay đổi, bị ảnh hưởng do cán bộ mới thực hiện.

Ngoài ra, Chi nhánh cần phân chia khách hàng theo từng nhóm có những đặc điểm riêng, trên cơ sở đó Chi nhánh căn cứ vào kỹ năng, năng lực sở trường và kinh nghiệm của từng cán bộ tín dụng để phân công cho mỗi cán bộ thực hiện quản lý, cho vay đối với nhóm khách hàng nhất định.

Chi nhánh cần tạo điều kiện và quan tâm đúng mức việc đào tạo từ cơ bản đến chuyên sâu cho cán bộ tín dụng về từng nghiệp vụ cụ thể, từng đối tượng khách hàng có đặc điểm đặc thù về sản xuất kinh doanh cụ thể. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề trao đổi các bài học kinh nghiệm liên quan đến tín dụng. Cập nhật kiến thức nghiệp vụ và tập huấn các quy định pháp luật mới. Ngoài ra, Ngân hàng phải thường xuyên liên kết, tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Yêu cầu mỗi cán bộ Ngân hàng phải thường xuyên tu dưỡng về phẩm chất đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp và nêu cao ý thức trách nhiệm. Hàng năm cần thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại cán bộ tín dụng để có hướng đào tạo, bổ sung kịp thời tránh sự hụt hẫng về đội ngũ cán bộ tín dụng.

Chi nhánh cần hoàn thiện quy chế và phân rõ trách nhiệm cho các cán bộ trong quá trình hoạt động cấp tín dụng, xây dựng chế độ đánh giá, khen thưởng và kỷ luật dựa trên chất lượng cho vay và hiệu quả công việc mà cán bộ đó thực hiện. Các quy định về khen thưởng và kỷ luật phải được sự thống nhất trong chi nhánh và phải được thực hiện nghiêm túc triệt để. Nhờ vậy mới có thể nâng cao tính chịu trách nhiệm trong các quyết định cho vay của các cán bộ có liên quan.

### **3.5.KIẾN NGHỊ**

#### **3.5.1. Kiến nghị đối với các cơ quan liên quan**

##### *a. Đối với Nhà nước, Chính phủ, các Bộ ngành*

Trong hoạch định chính sách, không những cần cân đối giữa các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định tiền tệ mà còn phải quan tâm đến sự phát triển bền vững của các NHTM, tránh tình trạng thắt chặt hoặc nới lỏng quá mức, thay đổi định hướng đột ngột sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến lợi ích của các NHTM.

Nhà nước cần quy định bắt buộc các doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán kiểm toán, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán thống kê, vì đây là căn cứ quan trọng để Ngân hàng xem xét, đánh giá khách hàng cũng như tăng cường công tác quản lý giám sát việc chấp hành các chính sách đó.

Cần ban hành các quy định mang tính chặt chẽ hơn về những điều kiện để được thành lập Công ty kiểm toán và trách nhiệm của Công ty kiểm toán cũng như các kiểm toán viên về tính chính xác, trung thực của các báo cáo kiểm toán.

Cần ban hành các quy định mang tính chặt chẽ hơn về những điều kiện để được thành lập các Công ty thẩm định giá và trách nhiệm của các Công ty này đối với những tài sản bảo đảm mà các NHTM thuê Công ty này định giá về tính chính xác, trung thực của giá trị định giá tài sản.

Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền chủ nợ của Ngân hàng và bảo đảm tiền vay nhằm giúp cho các Ngân hàng thuận lợi khi phải thực hiện các biện

pháp xử lý tài sản nhằm giúp các Ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nợ từ các tài sản đảm bảo, tránh tình trạng dây dưa, kéo dài và tổn kém, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng.

Để hoạt động cung cấp thông tin tín dụng hiệu quả hơn, Nhà nước cũng nên tiến hành xem xét việc cho thành lập các tổ chức xếp hạng doanh nghiệp và các trung tâm thông tin tín dụng tư nhân, giúp Ngân hàng có đánh giá chính xác, khách quan hơn trong quá trình ra quyết định cho vay. Qua đó, đây cũng là cơ hội tận dụng kinh nghiệm, công nghệ, trình độ quản lý từ các công ty xếp hạng trong và ngoài nước.

*b. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

*\* Tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát của NHNN*

Nâng cao hoạt động thanh tra, giám sát Ngân hàng của NHNN bằng cách áp dụng các biện pháp như sau:

- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động thanh tra, giám sát Ngân hàng. Chương trình thanh tra cần được xây dựng chi tiết, khoa học, thông tin thu thập cần phân tích kỹ lưỡng, tránh mang tính hình thức, nội dung thanh tra phải cải tiến để đảm bảo kiểm soát được NHTM, thể hiện vai trò cảnh báo, ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro, không gây ảnh hưởng đến các hoạt động của Ngân hàng.

- Sự cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng trở nên gay gắt và khốc liệt dẫn đến tình trạng cạnh tranh kém lành mạnh, tranh giành khách hàng giữa các Ngân hàng như hạ thấp các tiêu chuẩn, điều kiện vay vốn dẫn đến nguy cơ rủi ro cho vay tăng cao. Vì vậy, NHNN cần có sự kiểm tra, giám sát có hiệu quả những hoạt động kinh doanh của các NHTM, đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn.

- NHNN cần quan tâm hơn nữa đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ thanh tra giám sát Ngân hàng, đảm bảo đủ số lượng và năng lực, kiến thức về hoạt động Ngân hàng, pháp luật, đảm bảo phẩm chất đạo đức cần có để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong việc hoàn thiện khuôn khổ, quy trình và phương pháp thanh tra, giám sát, NHNN nên xây dựng các tiêu chí đánh giá rủi ro cụ thể, rõ ràng và thiết lập một hệ thống giám sát có khả năng cảnh báo rủi ro cho các Ngân hàng.

*\* Cải thiện hệ thống cung cấp thông tin tín dụng*

Thông tin tín dụng phải được cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu về tính kịp thời của các Ngân hàng, đảm bảo an toàn, hạn chế tối đa rủi ro trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng. CIC cần có những quy định chặt chẽ trong việc cung cấp thông tin tín dụng là mang tính bắt buộc với các Ngân hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Từ đó, CIC có thể tạo lập hệ thống cơ sở dữ liệu tín dụng tập trung, hoàn chỉnh, đảm bảo tính an toàn cho hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, CIC nên đa dạng hóa hơn nữa nguồn thông tin đáng tin cậy từ các cơ quan thuế, phòng thương mại, hiệp hội các ngành nghề...

Mặt khác, những thông tin mà CIC cung cấp cần phải chi tiết hơn nữa về vấn đề phát sinh nợ quá hạn của khách hàng trong quá khứ, lịch sử khách hàng vay, những thông

tin liên quan đến ý chí trả nợ của khách hàng. Ngoài ra, CIC tiến hành hơn nữa sự phân tích, tổng hợp thông tin từ kho dữ liệu của mình để cho ra các sản phẩm mang tính thẩm định, cảnh báo hơn là những thông tin về thống kê, mô tả. Có như vậy, công tác thẩm định đối với đối tượng vay vốn và quản trị rủi ro của Ngân hàng mới đạt hiệu quả cao.

### **3.5.2. Kiến nghị với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Mặc dù ở VCB Kon Tum đã áp dụng tin học vào trong quá trình xếp hạng khi có hẳn cả một hệ thống phần mềm chấm điểm, thế nhưng có một hạn chế rất lớn của hệ thống này, đó là các chỉ tiêu phi tài chính đều do cán bộ tự cho điểm dựa trên thang điểm có sẵn chứ không phải là điền thông tin vào cho máy tự chấm điểm như ở các chỉ tiêu tài chính, vì thế sẽ không tránh khỏi những sai lầm do chủ quan cán bộ tín dụng. Do đó, Hệ thống chấm điểm này cần phải xây dựng một thang điểm chi tiết hơn đối với các chỉ tiêu phi tài chính, đồng thời đưa ra các công thức tính toán khoa học đối với mọi chỉ tiêu tài chính chứ không được dựa trên quan điểm chủ quan của Cán bộ tín dụng.

Ban hành văn bản qui định về quản lý giới hạn tín dụng đối với khách hàng và một nhóm khách hàng. Xây dựng mô hình đánh giá và cảnh báo sớm rủi ro để áp dụng chung cho các Chi nhánh.

Xây dựng các quy chế, văn bản phù hợp với tình hình thực tế, làm khung pháp lý cho cán bộ kiểm soát theo đó thực hiện, giúp công tác kiểm tra, kiểm soát được thuận lợi hơn.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong chương 3, luận văn đã đưa ra một số giải pháp cần thiết nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng, hiệu quả kinh doanh và các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum và những kiến nghị nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng đối với hệ thống NHTM.

Để thực hiện được tốt công tác quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng, bên cạnh các vấn đề về chính sách, định hướng tín dụng, quy trình và bộ máy cấp tín dụng, kiểm tra kiểm soát,... theo tác giả vấn đề cốt lõi để quản trị tốt rủi ro tín dụng chính là vấn đề quản trị nhân sự, trong đó quan trọng nhất là các khâu tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, bố trí cán bộ và hệ thống kiểm tra giám sát việc thực thi công việc của mỗi cá nhân trong bộ máy quản trị và cấp tín dụng.



## KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan chắc chắn có tác động đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM. Đối với hoạt động tín dụng thì đây cũng là cơ hội tốt để phát triển, nhưng cũng không thể tránh khỏi những tổn thất có thể xảy ra. Vì vậy, việc xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro tín dụng đối với hệ thống Ngân hàng là hết sức cần thiết và cấp bách. Trước những yêu cầu thực tế khách quan cùng với việc áp dụng các biện pháp nghiên cứu linh hoạt, luận văn đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra:

*Thứ nhất*, hệ thống hoá mang tính lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong các Ngân hàng thương mại.

*Thứ hai*, nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum giai đoạn 2017 - 2019, trên cơ sở đó phân tích và đánh giá những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế, những nguyên nhân còn tồn tại trong quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh.

*Thứ 3*, đề xuất các giải pháp cơ bản và một số kiến nghị có tính khả thi đối với các cơ Nhà nước, Vietcombank nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kon Tum.

Hy vọng với nghiên cứu này, đề tài sẽ có đóng góp một phần nhỏ vào việc giúp quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh được chặt chẽ hơn, kiểm soát được các khoản nợ xấu, các khoản nợ có vấn đề, nhận diện được sớm những rủi ro để từ đó có biện pháp xử lý hiệu quả, nâng cao chất lượng tín dụng trong thời gian đến.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Đòn, *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh
2. Phan Thị Thu à (2013), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Ngô Thị Ngọc Huyền (2007), *Rủi ro kinh doanh*, NXB Thống kê, Quản trị rủi ro ngân hàng (2011) Joel Bessis, NXB Lao động – Xã hội
4. Lê Thị Huyền Diệu (2010), "Quản lý rủi ro tín dụng - Kinh nghiệm của các ngân hàng thế giới và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí thị trường Tài chính - Tiền tệ*, (1+2), tr. 72-75.
5. Lâm Chí Dũng, Tài liệu bài giảng "*Quản trị Ngân hàng thương mại*".
6. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Ngân hàng Nhà nước (2005), *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của Tổ chức tín dụng*.
8. Ngân hàng Nhà nước (2007), *Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 về việc sửa đổi bổ sung quyết định 493/2005/QĐ- NHNN*.
9. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, tài liệu tập huấn (2010), *Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, và chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro*.
10. Quốc Hội (2010), *Luật các Tổ chức tín dụng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

## PHỤ LỤC

### 2.3.1 Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---o0o---

#### GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN KIÊM PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ

(áp dụng đối với khách hàng là tổ chức)

Kính gửi: Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh

##### **A-Khách hàng vay vốn**

Tên đơn vị: .....  
Địa chỉ: .....  
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ..... do .....  
Số tài khoản tiền gửi đồng VN: ..... tại Ngân hàng .....  
Số tài khoản tiền gửi ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng .....  
Tên người đại diện: .....  
Chức vụ: .....  
Theo Giấy ủy quyền số ..... ngày ..... của ..... (nếu có)

Đề nghị Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh ..... cho vay vốn theo nội dung phương án như sau:

##### **B – Tóm tắt tình hình Tài chính, sản xuất kinh doanh của khách hàng vay**

###### 1. Tình hình tài chính đến :

- Vốn chủ sở hữu: .....
- Nợ phải thu: .....
- T/đó phải thu của khách hàng: .....
- Giá trị hàng tồn kho: .....
- Nợ phải trả: .....
- T/đó, Nợ vay tại các TCTD: .....

###### 2. Tình hình kinh doanh đến :

- Tổng doanh thu : .....
- Lãi (lỗ): .....
- Mặt hàng/lĩnh vực kinh doanh chính: .....

##### **C – Tóm tắt về phương án vay vốn**

1. Mục đích xin vay: .....
2. Tổng nhu cầu vốn phương án: .....
3. Vốn tự có và vốn huy động khác tham gia phương án dự kiến: .....
4. Vốn vay Ngân hàng Ngoại Thương: .....
5. Thời hạn xin vay: .....
6. Thời hạn rút vốn: .....
7. Phương thức rút vốn vay: .....

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tel: (+84)4 39343137 | Fax: (+84)4 38269067  
www.vietcombank.com.vn | Trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7, Tel: (+84)4 38243524/1900 545413

8. Lãi suất tiền vay: .....
9. Biện pháp bảo đảm tiền vay: .....
10. Hiệu quả của phương án xin vay:.....
- 10.1. Chi phí:
- + Hàng hóa đầu vào: .....
- + Tiền lương: .....
- + Chi phí lưu thông: .....
- + Chi phí lãi vay: .....
- + Chi phí khác: .....
- => Tổng chi phí: .....
- 10.2. Doanh thu: .....
11. Nguồn và kế hoạch trả nợ:
- 9.1 Nguồn trả nợ (nêu các nguồn, số tiền):.....
- 9.2 Thời hạn trả nợ: .....

**D – Cam kết của khách hàng vay**

1. Chấp hành mọi điều kiện, quy định pháp luật và của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam về cho vay và các vấn đề khác có liên quan;
2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã nêu trong Giấy đề nghị này và xin hoàn trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng Ngoại thương;
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc sử dụng vốn vay và tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp cho ngân hàng.

Hà Nội, ngày tháng năm

**Khách hàng vay**

**PHỤ LỤC 2.3.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH BỘT SẴN SA THẦY**

		<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
#	Chỉ tiêu	Đơn vị: đồng			% Doanh thu thuần		
		Năm 2017	Năm 2018	06T2019	2017	2018	06T2019
1	Tổng doanh thu	230.536	296.938	225.301	100,00%	100,00%	100,00%
2	Các khoản giảm trừ DT	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
3	Doanh thu thuần	230.536	296.938	225.301	100,00%	100,00%	100,00%
4	Giá vốn hàng bán	204.389	248.219	224.173	88,66%	83,59%	99,50%
5	Lợi nhuận gộp	26.147	48.719	1.128	11,34%	16,41%	0,50%
6	Doanh thu tài chính	24	22	15	0,01%	0,01%	0,01%
7	Chi phí tài chính	2.894	3.207	3.854	1,26%	1,08%	1,71%
	<i>T/đó: Chi phí lãi vay</i>	2.894	0	0	1,26%	0,00%	0,00%
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
9	Chi phí quản lý DN	11.069	15.630	14.596	4,80%	5,26%	6,48%
10	LN thuần từ HĐKD	12.208	29.904	-17.307	5,30%	10,07%	-7,68%
11	Thu nhập khác	0	0	500	0,00%	0,00%	0,22%
12	Chi phí khác	0	69	1	0,00%	0,02%	0,00%
13	Lợi nhuận khác	0	-69	499	0,00%	-0,02%	0,22%
14	Lợi nhuận trước thuế	12.208	29.835	-16.808	5,30%	10,05%	-7,46%
15	Lợi nhuận sau thuế	12.208	29.835	-16.808	5,30%	10,05%	-7,46%

STT	KHOẢN MỤC	Kết quả tính toán
1	Tính toán nhu cầu vốn lưu động	117.851
a	Tổng chi phí SXKD cần thiết bằng tiền	247.148
b	Phải trả ngắn hạn	3.684
c	Nhu cầu vốn lưu động	117.851
d	Nguồn vốn lưu động tự tài trợ	44.969
2	Nhu cầu vay { = c – d )	72.882
3	Nhu cầu vay ACB (=2-4)	72.882
a	Tổng mức vay ngắn hạn đã được cấp tại ACB	0
b	Nhu cầu tăng/giảm hạn mức tại ACB	72.882
4	Nguồn vốn vay các TCTD/tổ chức/cá nhân khác	0